

Câu 1. (NB) Trong cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

- A. $\frac{4}{7}$ B. $\frac{0,25}{-3}$ C. $\frac{5}{0}$ D. $\frac{6,23}{7,4}$

Câu 2. (NB) Số đối của phân số $\frac{1}{3}$ là:

- A. -3 B. 3 C. $\frac{-1}{3}$ D. $\frac{-1}{-3}$

Câu 3. (NB) Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{3}{4}$?

- A. $\frac{13}{20}$ B. $\frac{3}{9}$ C. $\frac{6}{8}$ D. $\frac{10}{75}$

Câu 4. (TH) Hãy chọn đáp án đúng:

- A. $\frac{-2}{4} < \frac{-3}{4}$ B. $\frac{-4}{5} < \frac{-3}{5}$ C. $\frac{1}{4} < \frac{-3}{4}$ D. $\frac{-1}{6} < \frac{-5}{6}$

Câu 5. (TH) $\frac{2}{5}$ của -15 là :

- A. 9 B. -6 C. 6 D. $\frac{-75}{2}$

Câu 6. (TH) Tìm số nguyên y biết $\frac{2}{-3} = \frac{6}{-y}$.

- A. 2 . B. 6 . C. 3 . D. 9 .

Câu 7. (NB) Số đối của số $-0,5$ là:

- A. 5 B. -5 C. $0,5$ D. 50

Câu 8. (NB) Phân số $\frac{-31}{10}$ được viết dưới dạng số thập phân ?

- A. $1,3$ B. $3,3$ C. $-3,2$ D. $-3,1$

Câu 9. (NB) Số $3,148$ được làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất ?

- A. $3,3$ B. $3,1$ C. $3,2$ D. $3,5$

Câu 10. (TH) Kết quả phép tính $1,3 + 3,4 - 4,7 + 5,6 - 4,3$ là:

- A. $1,3$ B. $3,4$. C. $12,8$. D. $-4,3$.

Câu 11. (NB) Tỷ số phần trăm của a và b là

- A. $\frac{a}{b} \cdot 100\%$ B. $\frac{a}{b} \cdot 100$ C. $\frac{b}{a} \cdot 100\%$ D. $\frac{a}{b}$

Câu 12. (NB) Muốn tìm một số khi biết $m\%$ của số đó là b , ta tính :

A. $b \cdot \frac{m}{100}$

B. $b : \frac{m}{100}$

C. $b + \frac{m}{100}$

D. $b - \frac{m}{100}$

Câu 13.(VD) Chiếc áo đồng phục có giá trị 200 000 đồng. Cửa hàng kích cầu tiêu dùng nên giảm giá 15%. Hỏi chiếc túi xách có giá là bao nhiêu nghìn đồng?

A. 170

B. 165

C. 160

D. 150

Câu 14. (NB) Biết điểm B nằm giữa hai điểm A và C, khi đó ta có:

A. A và C nằm cùng phía đối với điểm B B. A và B nằm khác phía đối với điểm C

C. Ba điểm A, B, C thẳng hàng

D. B và C nằm khác phía đối với điểm A

Câu 15. (NB) Trên tia Ox lấy các điểm P, Q, R sao cho OP=5, OQ=9, OR=7. Trong ba điểm P, Q, R điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại?

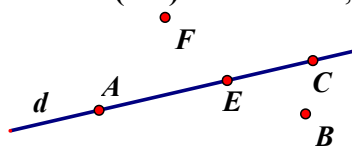
A. Điểm P.

B. Điểm R.

C. Điểm Q.

D. Điểm O.

Câu 16: (NB) Cho hình vẽ, chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau:



A. Ba điểm A, F, E thẳng hàng.

C. Ba điểm A, E, C thẳng hàng.

B. Ba điểm A, B, C thẳng hàng.

D. Ba điểm E, B, C thẳng hàng.

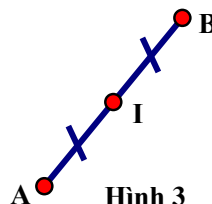
Câu 17. (NB) Cho hình vẽ bên. Hình biểu diễn điểm I là trung điểm của đoạn thẳng AB là:



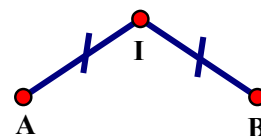
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

D. Hình 4

Câu 18.(NB) Cho đoạn $AB = 6$ cm. M là điểm thuộc đoạn AB sao cho $MB = 5$ cm

Khi đó độ dài đoạn MA bằng

A. 1 cm

B. 11 cm

C. 2 cm

D. 3 cm

Câu 19.(NB) Cho I là trung điểm của đoạn thẳng AB . Biết $AB = 12$ cm, số đo của đoạn thẳng IB là

A. 5 cm.

B. 6 cm.

C. 24 cm.

D. 12 cm.

Câu 20. (TH) Trong hình vẽ sau đây có bao nhiêu đoạn thẳng ?



A. 3.

B. 4

C. 5.

D. 6.

PHẦN II: CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI.

Câu 17:

Lớp 6A có 40 học sinh xếp loại học lực học kỳ I bao gồm ba loại: giỏi, khá và trung bình. Số học sinh giỏi chiếm $\frac{1}{5}$ số học sinh cả lớp, số học sinh trung bình bằng $\frac{3}{8}$ số học sinh còn lại.

- a, Số học sinh giỏi là: $40 \cdot \frac{1}{5} = 8(em)$ **Đ**
- b, Số học sinh trung bình là: $8 \cdot \frac{3}{8} = 3(em)$ **S**
- c, Số học sinh khá là : $40 - (8 + 3) = 29(em)$ **S**
- d, Tỉ số % giữa học sinh giỏi và khá so với cả lớp là: $\frac{8 + 20}{40} \cdot 100\% = 70\%$ **Đ**

Câu 18:

Trên tia Bx lấy hai điểm A và C sao cho BA=2cm , BC = 3cm. Trên tia đối của tia Bx lấy điểm O sao cho OB=3cm



- a, B nằm giữa A và C. **S**
- b, AC = 1cm. **Đ**
- c, OB=BC=3cm **Đ**
- d, B là trung điểm của OA **S**

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 19 (1,0 điểm) Tìm x, biết:

- a) **TH** $x + 3,12 = 14,6 - 8,5$ b) **VD** $9,15 \cdot x + 2,85 \cdot x = 48$

Bài 20 (1,5 điểm)

Trên tia Ox lấy hai điểm A,B sao cho OA = 4cm; OB = 10cm.

- a) **TH** Trong ba điểm O; A; B điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại? Tính độ dài đoạn thẳng AB ?
- b) **VD** Gọi C là trung điểm của AB. Tính độ dài đoạn thẳng OC ?

Câu 21 (0,5điểm). **VD** Tính tổng

$$A = \frac{5}{2.1} + \frac{4}{1.11} + \frac{3}{11.2} + \frac{1}{2.15} + \frac{13}{15.4}$$

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá						
			Trắc nghiệm khách quan						
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai			
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chủ đề Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	3 (0.75 đ)	1 (0.25đ)					
		Các phép tính phân số		2 (0.5đ)		1 (0.25đ)	1 0.25đ	2 (0.5đ)	

2	Chủ đề Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân	3 (0.75đ)	1 (0.25đ)					
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	2 (0.5đ)		1 (0.25đ)				
3	Những hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	3 (0.75đ)			1 (0.25đ)			
		Đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng	3 (0.75đ)	1 (0.25đ)			1 0.25đ	2 0.5đ	
Tổng số câu			14	5	1	2	2	4	
Tổng số điểm			5			2			
Tỷ lệ %			50%			20%			

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các n				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hi
1	Chủ đề Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Biết: <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. Nhận biết được số đối của một phân số. Nhận biết được hỗn số dương. Hiểu: <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai phân số cho trước. 	3 (0.75 đ)	1 (0.25đ)			

			<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được phân số âm, số đối của một phân số. <p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai phân số cho trước. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn. 					
		Các phép tính phân số			2 (0.5đ)		1 (0.25đ)	1 0.25

2	Chủ đề Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. <p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai số thập phân cho trước. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). 	3 (0.75đ)	1 (0.25đ)			
---	--------------------------------------	--	---	--------------	--------------	--	--	--

		Tỉ số và tỉ số phần trăm	Hiểu: -Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân Vận dụng -Tính giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của nó - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen	2 (0.5đ)		1 (0.25đ)		
3	Những hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	Biết: - Nhận biết quan hệ cơ bản giữa các điểm, đường thẳng, điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng. - Nhận biết khái niệm 3 điểm thẳng hàng, 3 điểm không thẳng hàng Hiểu: Dựa vào khái niệm thực hiện được các bài toán liên quan	3 (0.75đ)			1 (0.25đ)	
		Đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng	Biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. Hiểu: Tính được độ dài đoạn thẳng Vận dụng: - Biết xác định các tia - Độ dài đoạn thẳng. Trung điểm đoạn thẳng - Chứng tỏ một điểm thuộc tia.	3 (0.75đ)	1 (0.25đ)			1 0.25
Tổng số câu				14	5	1	2	2
Tổng số điểm				5			2	
Tỷ lệ %				50%			20	

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 điểm)**Phần 1: Trắc nghiệm khách quan có nhiều phương án lựa chọn (5,0 điểm)***Chọn đáp án đứng trước câu trả lời đúng nhất.***Câu 1. (B)** Trong các cách viết sau, cách viết nào **không phải** là phân số?

- A. -3 B. $\frac{1,2}{16}$ C. $\frac{0}{7}$ D. $\frac{8}{15}$

Câu 2. (B) Hai phân số $\frac{a}{b} = \frac{m}{n}$ khi

- A. $a.m = b.n$ B. $a.n = m.b$ C. $a + m = b + n$ D. $a - m = b - n$

Câu 3: (H) Khẳng định đúng trong các khẳng định sau là

- A. $\frac{-3}{15} < \frac{-14}{15}$ B. $\frac{4}{9} > 0$ C. $\frac{11}{13} < \frac{11}{15}$ D. $\frac{-30}{29} > \frac{9}{29}$

Câu 4. (H) Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\frac{15}{90} = \frac{5}{\dots}$

- A. 20. B. -60. C. 60. D. 30.

Câu 5. (H) Kết quả của phép chia $\frac{-7}{6} : \left(-\frac{14}{3}\right)$ là

- A. $\frac{1}{4}$ B. $\frac{1}{2}$ C. $\frac{-1}{2}$ D. 1

Câu 6. (H) Kết quả của phép tính $\frac{-3}{45} - \frac{-3}{5}$ là

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{-2}{3}$ C. $\frac{-8}{15}$ D. $\frac{8}{15}$

Câu 7. (VD) Kết quả của phép tính $P = \frac{-5}{8} + \frac{3}{7} - \frac{3}{8} + \frac{4}{7}$ là

- A. -1. B. 1. C. 0. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 8. (B) Số đối của các số thập phân 9,32; -12,34; -0,7; 3,333 lần lượt là:

- A. 9,32; -12,34; -0,7; 3,333
B. -9,32; 12,34; 0,7; 3,333
C. -9,32; 12,34; 0,7; -3,333
D. -9,32; -12,34; 0,7; -3,333

Câu 9. (B) Số thập phân 46, 748 có chữ số 7 thuộc hàng

- A. Hàng phần mười. C. Hàng phần nghìn.
B. Hàng phần trăm. D. Hàng đơn vị.

Câu 10. (H) Viết các số sau theo thứ tự giảm dần: -120,341; 36,095; 36,1; -120,34

- A. 36,095; 36,1; -120,34; -120,341. C. 36,1; 36,095; -120,341; -120,34.
B. 36,095; 36,1; -120,34; -120,341. D. 36,1; 36,095; -120,34; -120,341.

Câu 11. (H) Tìm số tự nhiên bé nhất sao cho $x > 10,35$

A. 10.

B. 11.

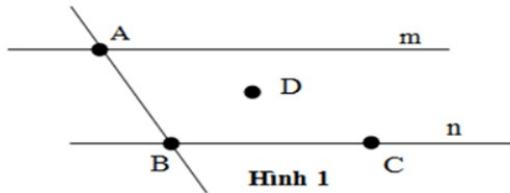
C. 12.

D. 13.

Câu 12. (VD) Trong một cuộc thi chạy 400m nam, có ba vận động viên đạt thành tích cao nhất là Tuấn Anh: 31,42 giây; Ngọc Nam: 31,48 giây; Thanh Phương: 31,09 giây. Các vận động viên đã về Nhất, Nhì, Ba lần lượt là:

- A. Ngọc Nam, Tuấn Anh, Thanh Phương
- B. Ngọc Nam, Thanh Phương, Tuấn Anh
- C. Thanh Phương, Tuấn Anh, Ngọc Nam
- D. Tuấn Anh, Ngọc Nam, Thanh Phương

Câu 13. (B) Cho hình vẽ sau



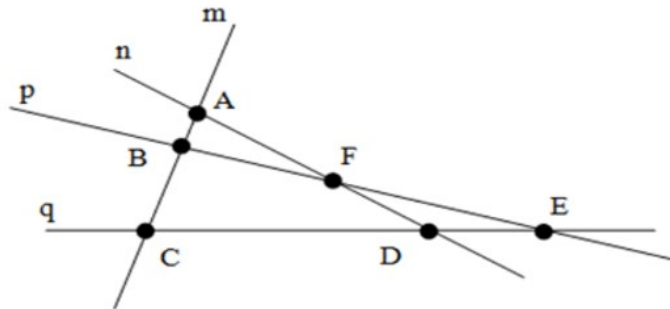
A. $A \in m$

B. $A \notin n$

C. $A \in m; A \in n$

D. $A \in m; A \notin n$

Câu 14: (B) Cho hình vẽ sau



Trên hình vẽ có bao nhiêu đường thẳng đi qua điểm B?

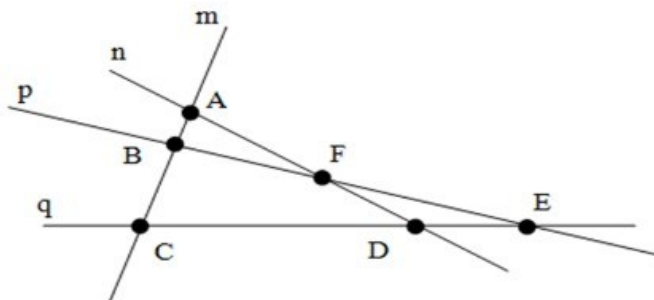
A. 4

B. 3

C. 2

D. 1

Câu 15. (H) Cho hình vẽ sau



Trên hình vẽ, số đường thẳng đi qua điểm D mà không đi qua điểm E là:

A. 4

B. 3

C. 2

D. 1

Câu 16. (H) Trên tia Ox lấy hai điểm A, B sao cho A nằm giữa O và B. Lấy I thuộc đoạn AB. Khẳng định nào sau đây **sai**?

A. A nằm giữa O và I

B. I nằm giữa A và B

C. I nằm giữa O và B

D. O và A nằm khác phía so với I.

Câu 17. (B) Trong các khẳng định sau, khẳng định đúng là

- A. Hình gồm hai điểm A, B cho ta đoạn thẳng AB
- B. Hình gồm hai điểm A, B và tất cả các điểm nằm giữa A và B cho ta đoạn thẳng AB

- C. Hình gồm hai điểm A, B trên đường thẳng d cho ta đoạn thẳng AB
- D. Hình gồm hai điểm A, B trên tia On cho ta đoạn thẳng AB

Câu 18. (B) Cho các đoạn thẳng $AB = 4\text{cm}$; $MN = 5\text{cm}$; $EF = 3\text{cm}$; $PQ = 4\text{cm}$; $IK = 5\text{cm}$. Chọn đáp án **sai**.

- A. $AB < MN$
- B. $EF < IK$
- C. $AB = PQ$
- D. $AB = EF$

Câu 19. (H) Cho đoạn thẳng AB dài 12cm, M là trung điểm của đoạn thẳng AB. Khi đó, độ dài của đoạn thẳng MA bằng

- A. 3 cm
- B. 15cm
- C. 6cm
- D. 20cm

Câu 20. (H) Điểm P nằm giữa hai điểm M và N thì

- A. $PN + MN = PN$
- B. $MP + MN = PN$
- C. $MP + PN = MN$
- D. $MP - PN = MN$

Phần 2: Trắc nghiệm Đúng/Sai (2,0 điểm)

Lựa chọn **Đúng (Đ)** – **Sai (S)** cho mỗi ý dưới đây

Câu 21: Trong một trang trại có tất cả 420 con bò, trâu, lợn. Trong đó số bò chiếm $\frac{3}{7}$ tổng số con, số lợn chiếm $\frac{1}{6}$ tổng số con, còn lại là trâu.
a. **(B)** Trang trại có số bò nhiều hơn số lợn.
b. **(H)** Trang trại có 240 con bò.
c. **(VD)** Tổng số con bò và con lợn là 250 con.

d. **(VD)** Số con trâu chiếm $\frac{17}{42}$ tổng số con.

Câu 22: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 20m. Chiều rộng của thửa ruộng bằng 90% chiều dài. Biết mỗi mét vuông đất thu hoạch được 0,75 kg thóc và khi đem xay thành gạo thì tỉ lệ đạt 70%.

- a. **(H)** Chiều rộng mảnh vườn là 18m.
- b. **(H)** Diện tích của mảnh vườn là 76m^2 .
- c. **(VD)** Thửa ruộng thu hoạch được 270 kg thóc.
- d. **(VD)** Khối lượng gạo thu hoạch được là 189 kg.

II. TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 23 (1,5 điểm): Thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể)

a) $\frac{2}{3} + \frac{-1}{4}$ b) $2,1 + 4,2 + (-7,9) + (-2,1) + 7,9$; c) $\frac{3}{17} \cdot \frac{35}{29} - \frac{3}{17} \cdot \frac{6}{29}$

Câu 24 (1,0 điểm):

Trên tia Ax lấy 2 điểm M và N sao cho $AM = 3\text{cm}$, $AN = 5\text{cm}$.

- a) Tính độ dài đoạn thẳng MN.
- b) Vẽ tia Ay là tia đối của tia Ax. Trên tia Ay lấy điểm E sao cho $AE = 3\text{cm}$. Điểm A là trung điểm của đoạn thẳng EM không? Vì sao?

Câu 25 (0.5 điểm):

Chứng minh với $n \in \mathbb{Z}$; $n \neq -1$ phân số $\frac{2n+3}{4n+4}$ là phân số tối giản.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM**I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 điểm)****Phần 1: Trắc nghiệm khách quan có nhiều phương án lựa chọn (5,0 điểm)***Chọn đáp án đúng trước câu trả lời đúng nhất.*

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	B	B	D	A	D	C	C	A	D

11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
B	C	D	C	D	D	B	D	C	C

Phần 2: Trắc nghiệm Đúng/Sai (2,0 điểm)**Câu 21:** a) Đ - b) S - c) Đ - d) S**Câu 22:** a) Đ - b) S - c) Đ - d) Đ**II. TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

Câu	NỘI DUNG	Thang điểm
Câu 23 (1,5 điểm)	a) $A = \frac{2}{3} + \frac{-1}{4} = \frac{8}{12} + \frac{-3}{12} = \frac{5}{12}$	0,5
	b) $2,1 + 4,2 + (-7,9) + (-2,1) + 7,9 = 4,2$	0,5
	c) $\frac{3}{17} \cdot \frac{35}{29} - \frac{3}{17} \cdot \frac{6}{29} = \frac{3}{17} \cdot \left(\frac{35}{29} - \frac{6}{29} \right) = \frac{3}{17}$	0,5
Câu 24 (1,0 điểm)	 <p>a) Vì M; N thuộc tia Ax mà $AM < AN$ ($3\text{cm} < 5\text{cm}$) Nên điểm M nằm giữa hai điểm A và N $\Rightarrow AM + MN = AN$ $\Rightarrow MN = AN - AM = 5 - 3 = 2\text{cm}$</p> <p>b) Vì Ax và Ay là hai tia đối nhau mà M thuộc tia Ax, E thuộc tia Ay $\Rightarrow$ Điểm A nằm giữa hai điểm E và M Mặt khác: $AE = AM = 3\text{cm}$ Do đó: Điểm A là trung điểm của đoạn EM (<i>đpcm</i>)</p>	0,25 0,25 0,25 0,25
	<p>Gọi $d = \text{ƯCLN}(2n+3; 4n+4)$</p> $\begin{cases} 2n+3:d \\ 4n+4:d \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} 4n+6:d \\ 4n+4:d \end{cases} \Rightarrow 2:d$ <p>Khi đó: Vì $2n+3$ là số lẻ, $4n+4$ là số chẵn nên suy ra $d=1$</p> <p>Vậy phân số $\frac{2n+3}{4n+4}$ là phân số tối giản.</p>	0,5

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II - MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá		
			Trắc nghiệm khách quan		Tự luận
			Nhiều lựa chọn	Đúng/Sai	

			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	
1	Chủ đề 1 Phân số	<i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i>	2 (0,5đ)	2 (0,5đ)		1 (0,25)					
		<i>Các phép tính với phân số</i>	1 (0,25)	2 (0,5đ)			1 (0,25)	2 (0,5đ)		2 (1,0đ)	
2	Chủ đề 2 Số thập phân	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm</i>	2 (0,5đ)	2 (0,5đ)	1 (0,25)	2 (0,5)	1 (0,25đ)	1 (0,25đ)		1 (0,5đ)	
3	Chủ đề Các hình học cơ bản	<i>Điểm, đường thẳng, tia</i>	2 (0,5đ)	1 (0,25đ)	1 (0,25đ)						
		<i>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</i>	2 (0,5đ)	2 (0,5đ)					1 (0,5đ)	1 (0,5đ)	
Tổng số câu			12	6	2	3	2	3	1	3	
Tổng số điểm			5			2			3		
Tỷ lệ %			50%			20%			30%		

KHUNG BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II - MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các n				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hi
1	Chủ đề 1 Phân số	<i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i>	<i>Biết</i> – Nhận biết được phân số. – Biết được khái niệm hai phân số bằng nhau.	2 (C1, C2)				
			<i>Hiểu</i> – So sánh được hai phân số cho trước. – Tìm được giá trị chưa biết của phân số.		2 (C3,C4)		1 (C21-a)	
			<i>Vận dụng</i> – Chứng minh được phân số tối giản.					
		<i>Các phép tính với phân số</i>	<i>Hiểu</i> – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số.		2 (C5, 6)			1 C2
			<i>Vận dụng</i>			1		

			<p>– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số.</p>			(0,25đ) (C7)		
2	Chủ đề 2 Số thập phân	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm</i>	<p>Biết</p> <p>– Nhận biết được số đối của một số thập phân.</p> <p>- Biết được vị trí của chữ số trong một số thập phân.</p>	2 (0,5đ) (C8, 9)				
			<p>Hiểu</p> <p>– So sánh được hai số thập phân cho trước.</p> <p>- Tìm được số thỏa mãn điều kiện cho trước.</p> <p>- Thực hiện được phép toán với tỉ số phần trăm.</p>		2 (0,5đ) (C10, 11)			2 (0,5đ) (C2 a/b)
			<p>Vận dụng:</p> <p>- Vận dụng được so sánh số thập phân để giải quyết vấn đề thực tế.</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm.</p>			1 (0,25đ) (C12)		
3	Chủ đề Các hình học cơ bản	<i>Điểm, đường thẳng, tia</i>	<p>Biết</p> <p>– Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng.</p>	2 (0,5đ) (C13, 14)				
			<p>Hiểu</p> <p>- Xác định được số đường thẳng thỏa mãn yêu cầu cho trước.</p>		2 (0,5đ) (C15, 16)			

			- Xác định được điểm nằm giữa hai điểm.					
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng. - So sánh được độ dài đoạn thẳng.	2 (0,5đ) (C17, C18)				
			Hiểu - Tính được độ dài đoạn thẳng dựa vào khái niệm trung điểm đoạn thẳng. - Hiểu mối quan hệ đoạn thẳng khi có ba điểm thẳng hàng.	2 (0,5đ) (C19,20)				
Tổng số câu				8	10	2	1	3
Tổng số điểm				5			2	
Tỷ lệ %				50%			20	

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN NHIỀU LỰA CHỌN (5 điểm): Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. (NB) Trong cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

- A. $\frac{2}{5}$. B. -3 . C. $\frac{5}{0}$. D. $\frac{6,23}{7,4}$

Câu 2. (NB) Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{3}{4}$?

- A. $\frac{13}{20}$. B. $\frac{3}{9}$. C. $\frac{15}{20}$. D. $\frac{10}{75}$.

Câu 3. (NB) Phân số đối của phân số $-\frac{12}{5}$?

- A. $\frac{12}{5}$. B. $\frac{5}{12}$. C. $\frac{12}{8}$. D. $-\frac{12}{15}$.

Câu 4. (NB) Cách viết cho ta hỗn số dương là

- A. $-2\frac{12}{5}$. B. $-1\frac{5}{12}$. C. $-5\frac{2}{3}$. D. $3\frac{2}{5}$.

Câu 5. (TH) Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $\frac{-8}{17} \dots \frac{-3}{17}$

- A. $>$. B. $<$. C. $=$. D. ^{3} .

Câu 6. (TH) Chọn số thích hợp điền vào chỗ chấm: $\frac{7}{23} < \frac{\dots}{23}$

- A. 5 . B. 7 . C. 9 . D. 3 .

Câu 7. (TH) Chọn câu đúng ?

A. $\frac{541}{547} > 1$. B. $\frac{-123}{645} > 0$. C. $\frac{-541}{-545} > 0$. D. $\frac{-842}{-457} < 0$.

Câu 8. (TH) Chọn số thích hợp điền vào chỗ chấm sau: $\frac{17}{19} < \frac{\dots}{19} < 1$

- A. 16. B. 18. C. 17. D. 19.

Câu 9. (VD) Kết quả của phép tính $\frac{2}{5} + \frac{-7}{5}$ là:

- A. - 1. B. $\frac{-9}{10}$. C. 1. D. $\frac{-7}{5}$.

Câu 10. (VD) Tính hợp lý biểu thức $\frac{2}{11} - \frac{7}{9} + \frac{4}{11} - \frac{2}{9} - \frac{6}{11}$ được kết quả là

- A. $\frac{2}{11}$. B. - 1. C. $\frac{-9}{11}$. D. 1.

Câu 11. (TH) Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: - 2,7 ... - 2,700

- A. > . B. < . C. = . D. ³ .

Câu 12. (TH) Cho $x > - 52,81$. Số thập phân x là

- A. - 55,18. B. - 53,18. C. - 54,18. D. - 52,18.

Câu 13. (TH) Cho dãy số - 2,01 < - 1,2 < - 0,12 < ... < 1,02 < 2,1 . Số thích hợp vào chỗ chấm là

- A. - 0,21. B. 0,21. C. - 1,2. D. 1,2.

Câu 14. (VD) Kết quả của phép tính $5,67 + (- 78,43)$ là

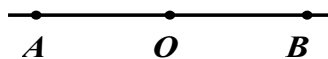
- A. - 84,1. B. - 72,76. C. 81,1. D. 72,76.

Câu 15. (NB) Dùng kí hiệu để ghi lại cách diễn đạt sau:

“Đường thẳng a chứa điểm M và không chứa điểm P. Điểm O thuộc đường thẳng a và không thuộc đường thẳng b”

- A. $M \in a; P \notin a; O \in a; O \notin b$. B. $M \in a; P \in a; O \notin a; O \notin b$.
C. $M \in a; P \in a; O \in a; O \in b$. D. $M \in a; P \in a; O \in a; O \in b$.

Câu 16. (NB) Cho hình vẽ. Hai tia đối nhau là:



- A. Hai tia OA và OB . B. Hai tia BA và OB .
C. Hai tia OA và BO . D. Hai tia AB và OB .

Câu 17. (NB) Đoạn thẳng AB là hình gồm:

- A. Hai điểm A, B
B. Hai điểm A, B và tất cả các điểm nằm giữa A và B
C. Hai điểm A, C
D. Các điểm nằm giữa A, B

Câu 18. (NB) Cho các đoạn thẳng $AB = 4\text{cm}$, $MN = 5\text{cm}$, $EF = 3\text{cm}$, $PQ = 4\text{cm}$, $IK = 5\text{cm}$. Chọn đáp án sai.

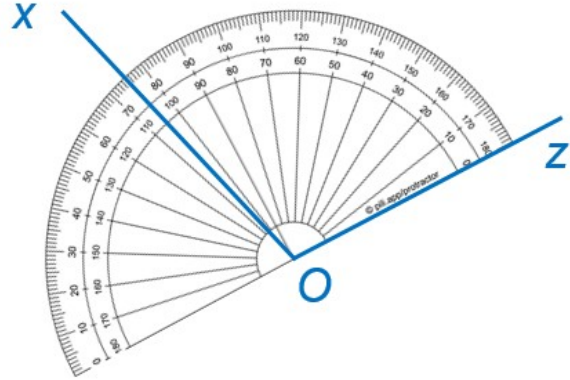
- A. $AB < MN$. B. $EF < IK$. C. $AB = PQ$. D. $AB = EF$.

Câu 19. (NB) Chọn đáp án sai.

- A. Góc vuông là góc có số đo bằng 90°
 B. Góc có số đo lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90° là góc nhọn
 C. Góc tù là góc có số đo lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180°
 D. Góc có số đo nhỏ hơn 180° là góc tù

Câu 20. (NB) Số đo của góc xOz trong hình vẽ (bên dưới) là

- A. 70° .
 B. 90° .
 C. 100° .
 D. 105° .

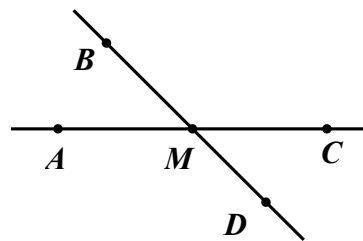


II. PHẦN TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (2 điểm):

Câu 21: Cho biểu thức $P = \frac{3}{n+1}$. Khi đó

- A. $n = 1$ thì P là phân số.
 B. $n \neq -1$ thì P là phân số
 C. $n < -1$ thì $P < 0$
 D. $n \in \{-4; -2; 0; 2\}$ thì P có giá trị là số nguyên

Câu 22: Cho hình vẽ sau:



- A. Điểm M không nằm trên đường thẳng BD
 B. Ba điểm A, M, B thẳng hàng
 C. Tia MA và tia MC là hai tia đối nhau
 D. Có tất cả 4 đoạn thẳng.

III. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 23 (TH) (1,0 điểm): So sánh

- a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{2}{5}$ b) $-7,52$ và $-7,6$

Câu 24 (VD): (1,5 điểm) Thực hiện phép tính (tính hợp lí nếu có thể)

$$a) \frac{3}{5} \cdot \frac{5}{4} - \frac{3}{5} \cdot \frac{1}{4}$$

$$b) 1,3 + 3,4 - (4,7 - 5,6) - 5,3$$

$$c) \frac{9}{7} - \frac{2}{7} + 0,12$$

Câu 25: (0,5 điểm) Hà thường đi xe đạp từ nhà đến trường với vận tốc 12km/h, hết $\frac{1}{5}$ giờ. Hôm nay xe đạp bị hỏng nên Hà phải đi bộ đến trường với vận tốc 5km/h. Hỏi hôm nay Hà đi đến trường mất bao lâu?

HƯỚNG DẪN CHẤM

Một số lưu ý khi chấm bài:

- Hướng dẫn chấm, dưới đây dựa vào lời giả sơ lược của một cách. Khi chấm, giám khảo cần bám sát yêu cầu trình bày lời giải đầy đủ, chi tiết, hợp logic và có thể chia nhỏ đến 0,25 điểm
- Học sinh làm bài theo cách khác với hướng dẫn chấm mà đúng thì tổ ban giám khảo cần thông nhất cho điểm tương ứng với thang điểm của hướng dẫn chấm
- Điểm bài thi là tổng điểm các câu (làm tròn số theo quy định)

A. TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN NHIỀU LỰA CHỌN (5 điểm):

Mỗi câu trả lời đúng 0,25 điểm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
A	C	A	D	B	C	C	B	A	B
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
C	D	B	B	A	A	B	D	D	D

II. PHẦN TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (2 điểm): Mỗi câu 1 điểm (Chọn 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm; lựa chọn chính xác 02 ý được 0,25 điểm; lựa chọn chính xác 03 ý được 0,5 điểm; lựa chọn chính xác cả 04 ý được 1,0 điểm)

	a)	b)	c)	d)
Câu 21	Đúng	Sai	Đúng	Đúng
Câu 22	Sai	Đúng	Đúng	Sai

III. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
23	<p>a) Ta có: BCNN(4, 5) = 20 nên</p> $\frac{3}{4} = \frac{3.5}{4.5} = \frac{15}{20}; \quad \frac{2}{5} = \frac{2.4}{5.4} = \frac{8}{20}$ <p>Vì $15 > 8$ nên $\frac{15}{20} > \frac{8}{20}$ suy ra $\frac{3}{4} > \frac{2}{5}$</p>	0,25

	$\frac{3}{4} > \frac{2}{5}$ Vậy $\frac{3}{4} > \frac{2}{5}$	0,25
	b) Ta thấy: $7,52 < 7,6$ nên $-7,52 > -7,6$	0,5
24	Mỗi ý 0,5 điểm a) $\frac{3}{5} \cdot \frac{5}{4} - \frac{3}{5} \cdot \frac{1}{4} = \frac{3}{5} \cdot \left(\frac{5}{4} - \frac{1}{4} \right) = \frac{3}{5} \cdot 1 = \frac{3}{5}$	0,5
	b) $1,3 + 3,4 - (4,7 - 5,6) - 5,3$ $= 1,3 + 3,4 - 4,7 + 5,6 - 5,3 = 1,3 + (3,4 + 5,6) - (4,7 + 5,3)$ $= 1,3 + 1 - 1 = 1,3 + (1 - 1) = 1,3 + 0 = 1,3$	0,25 0,25
	c) $\frac{9}{7} - \frac{2}{7} + 0,12 = \left(\frac{9}{7} - \frac{2}{7} \right) + 0,12 = 1 + 0,12 = 0,12$	0,5
25	Lời giải Quãng đường từ nhà Hà đến trường dài số kilomet là $12 \cdot \frac{1}{5} = \frac{12}{5} (km)$ Thời gian Hà đi bộ từ nhà đến trường là $\frac{12}{5} : 5 = \frac{12}{25} (giờ)$ Đáp số: $\frac{12}{25}$ giờ	0,25 0,25

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Chủ đề 1: Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	4 C1234	4 C567 8		2 C21a b	1 C21c			1 C23a
		Các phép tính			2			1		

		với phân số			C9,10			C21d		
2	Chủ đề 2: Số thập phân phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân.		3 C11, 12,13	1 C14					1 C23b
3	Chủ đề 3: Những hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	2 C15,16			2 C22ab				
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	2 C17,18			2 C22cd				
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	2 C19,20							
Tổng số câu			10	7	3	6	1	1		2
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	H
1	Chủ đề 1: Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Biết: – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. – Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. – Nhận biết được số đối của một phân số. – Nhận biết được hỗn số dương.	4			2	
			Hiểu: – So sánh được hai phân số cho trước.					
		Các phép tính với phân số	Vận dụng: -Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số			2		

			<p>- Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán.</p> <p>– Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó.</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn</p>					
2	Chủ đề 2: Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân.	Hiểu: – So sánh được hai số thập phân cho trước.		3			
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ với số thập phân.			1		
3	Chủ đề 3: Những hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	Biết: – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song; ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng; điểm nằm giữa hai điểm; tia.	2			2	
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.	2			2	
		Góc và số đo góc	Biết: – Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong	2				

			của góc (không đề cập đến góc lõm). – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). – Nhận biết được khái niệm số đo góc.					
Tổng số câu				10	7	3	6	
Tổng số điểm				5				
Tỷ lệ %				50%				20

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (5,0 ĐIỂM)

Chọn chữ cái đứng trước đáp án đúng trong các câu sau đây và ghi vào bài làm:

Câu 1. Trong các cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số:

A. $\frac{-7}{1,5}$

B. $\frac{-0}{2024}$

C. $\frac{20}{0}$

D. $\frac{2,5}{3}$

Câu 2. Hai phân số $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ khi

A. $a.d = b.c$

B. $a.c = b.d$

C. $a + c = b + d$

D. $a - c = b - d$

Câu 3. Trong các phân số sau, phân số nào bằng phân số $\frac{5}{10}$?

A. $\frac{5}{-10}$

B. $\frac{-5}{10}$

C. $\frac{-1}{-2}$

D. $\frac{10}{5}$

Câu 4: Số đối của phân số $\frac{7}{15}$ là:

A. $\frac{15}{7}$

B. $\frac{-7}{-15}$

C. $\frac{-7}{15}$

D. $\frac{-15}{-7}$

Câu 5: Phân số nghịch đảo của $\frac{-8}{35}$ là:

A. $\frac{8}{35}$

B. $\frac{-35}{8}$

C. $\frac{-35}{-8}$

D. $4\frac{3}{8}$

Câu 6: Hỗn số $1\frac{3}{4}$ được viết dưới dạng phân số là:

A. $\frac{3}{4}$

B. $\frac{12}{4}$

C. $\frac{7}{4}$

D. $\frac{4}{7}$

Câu 7. Chọn khẳng định sai: “ Với $a, b, m \in \mathbb{Q}; b \neq 0, m \neq 0$ thì

A. $\frac{a}{b} = \frac{a.m}{b.m}$

B. $\frac{a}{b} = \frac{a+m}{b+m}$

C. $\frac{a}{b} = \frac{-a}{-b}$

D. $\frac{a}{b} = \frac{a:m}{b:m}$; với m là ước chung của a và b

Câu 8. Số đối của số -1,2 là

A. 1,2

B. 12

C. -12

D. 0,12

Câu 9: Số -5,132 có phần số nguyên là

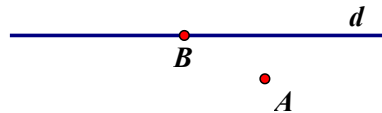
A. 5.

B. -5

C. 132

D. -132

Câu 10. Cho hình vẽ dưới đây, phát biểu nào sau đây **không** đúng ?



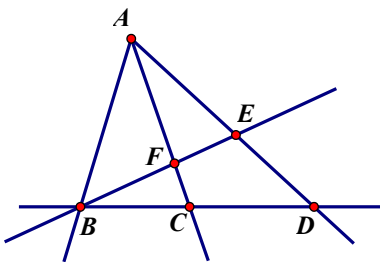
A. Điểm B không thuộc đường thẳng d

B. Điểm A không thuộc đường thẳng d

C. Điểm B thuộc đường thẳng d , điểm A không thuộc đường thẳng d .

D. Điểm B thuộc đường thẳng d

Câu 11. Trên hình vẽ sau có bao nhiêu bộ ba điểm thẳng hàng?



A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 12. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **SAI** ?

A. Hai đường thẳng song song là hai đường thẳng không có điểm chung.

B. Hai đường thẳng cắt nhau có đúng một điểm chung.

C. Hai đường thẳng phân biệt là hai đường thẳng cắt nhau

D. Hai đường thẳng song song hoặc cắt nhau là hai đường thẳng phân biệt.

Câu 13: Cho hình vẽ: Có bao nhiêu tia trong hình vẽ đã cho ?



A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 14. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp thay vào chỗ ... để hoàn thành câu sau:

“Hình gồm 2 điểm A ; B và tất cả các điểm nằm giữa A và B được gọi là ...”

A. đường thẳng AB

B. điểm A .

C. tia AB .

D. đoạn thẳng AB

Câu 15. Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AB nếu

A. điểm M nằm giữa đoạn thẳng AB .

B. $MA = MB$

C. $MA = MB = \frac{AB}{2}$

D. điểm M thuộc đoạn thẳng AB

Câu 16. Khẳng định **đúng** trong các khẳng định sau là

A. $\frac{-3}{15} < \frac{-14}{15}$

B. $\frac{-4}{-9} > 0$

C. $\frac{11}{13} < \frac{11}{15}$

D. $\frac{-30}{29} > \frac{9}{29}$

Câu 17. Làm tròn số 131,2856 đến **hàng phần trăm** ta được số thập phân nào sau đây?

A. 131,29

B. 131,30

C. 131,31

D. 130

Câu 18. Phân số thập phân $\frac{-30}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là

A. - 0,003.

B. - 0,03

C. - 3

D. - 0,3

Câu 19. Sắp xếp các số $-5,9; -5,93; 5,94; 0; 5,91$ theo thứ tự từ bé đến lớn là

A. $-5,9; 0; 5,91; -5,93; 5,94;$

B. $-5,9; -5,93; 0; 5,91; 5,94.$

C. $0; -5,9; 5,91; -5,93; 5,94.$

D. $-5,93; -5,9; 0; 5,91; 5,94.$

Câu 20. Biết $\frac{1}{4}$ của bình nước chứa được 4 lít nước. Hỏi cả bình chứa được bao nhiêu lít nước?

A. 8 lít.

B. 1,25 lít.

C. 16 lít.

D. 64 lít

II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (2,0 điểm) : HS trả lời câu 21, 22 trong mỗi ý a, b, c, d chọn đúng hoặc sai.

Câu 21. Một xí nghiệp làm được 2000 sản phẩm trong 3 ngày. Ngày thứ nhất làm được $\frac{1}{4}$ số sản phẩm và số sản phẩm làm trong ngày thứ nhất bằng 80% số sản phẩm làm trong ngày thứ hai. Còn lại là số sản phẩm làm trong ngày thứ ba.

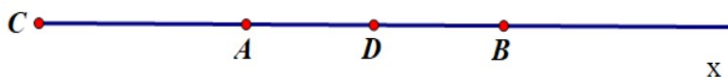
a) Số sản phẩm làm trong ngày thứ nhất là 500 sản phẩm. Đ

b) Số sản phẩm làm trong ngày thứ hai là 400 sản phẩm. S

c) Số sản phẩm ngày thứ ba chiếm 43,75% tổng sản phẩm. Đ

d) Tỉ số phần trăm số sản phẩm làm trong ngày thứ ba so với tổng số sản phẩm của ngày thứ nhất và thứ hai là 75%. S

Câu 22. Cho hình vẽ sau: Trên tia Cx lấy ba điểm A, B, D sao cho : CA = 3cm , CD = 5cm, CB = 7cm. Khi đó



a) Điểm A và B nằm cùng phía so với điểm D. S

b) Độ dài đoạn thẳng AD = 4 cm. S

c) Điểm D là trung điểm của đoạn thẳng AB. Đ

d) Điểm A là trung điểm của đoạn thẳng CB. S

III. TỰ LUẬN: (3,0 điểm)

Câu 23 (1,0 điểm). Thực hiện phép tính (tính hợp lí nếu có thể)

a) $(-12,5) + 17,55 + (-3,5) - (-2,45)$

b) $\frac{-3}{7} \cdot \frac{15}{13} - \frac{3}{7} \cdot \frac{11}{13} - \frac{3}{7}$

Câu 24 (1,5 điểm). Tìm x, biết:

a) $x + 3,12 = 14,6 - 8,5$

b) $\frac{x}{2} = \frac{8}{-4}$

c) $\frac{17}{5} : x - \frac{3}{5} = \frac{-1}{5}$

Câu 25 (0,5 điểm).

Cho $S = \frac{5}{20} + \frac{5}{21} + \frac{5}{22} + \frac{5}{23} + \dots + \frac{5}{49}$. Chứng minh rằng $3 < S < 8$.

---HẾT---

ĐÁP ÁN

(Đáp án chấm có 02 trang)

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (5,0 điểm)

Mỗi câu chọn đúng cho 0, 25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	A	C	C	B	C	B	A	B	A
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	B	C	D	D	C	B	A	D	D	C

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (2,0 điểm)

Điểm tối đa của mỗi câu là **1,0 điểm**.

- + Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được: **0,1 điểm**.
- + Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được: **0,25 điểm**.
- + Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được: **0,5 điểm**.
- + Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được: **1,0 điểm**.

Câu 21(1,0 điểm).

- a) Đ b) S c) Đ d) S

Câu 22(1,0 điểm).

- a) S b) S c) Đ d) S

III. TỰ LUẬN: (3,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 23 1.0 đ	$\begin{aligned} & a) (-12,5) + 17,55 + (-3,5) - (-2,45) \\ & = -12,5 + 17,55 - 3,5 + 2,45 \\ & = (-12,5 - 3,5) + (17,55 + 2,45) \\ & = -16 + 20 = 4 \end{aligned}$	0,25
	$\begin{aligned} & b) \frac{-3}{7} \cdot \frac{15}{13} - \frac{3}{7} \cdot \frac{11}{13} - \frac{3}{7} \\ & = \frac{-3}{7} \left(\frac{15}{13} + \frac{11}{13} + 1 \right) \\ & = \frac{-3}{7} \cdot 3 = \frac{-9}{7} \end{aligned}$	0,25
		0,25
		0,25

Câu 24 1.5 đ	a) $x + 3,12 = 14,6 - 8,5$ $x + 3,12 = 6,1$	0,25
	$x = 6,1 - 3,12$ $x = 2,98$	0,25
	$\frac{x}{2} = \frac{8}{-4}$ b)	0,25
	$x \cdot (-4) = 8 \cdot 2$ $-4x = 16$	
	$x = 16 : (-4)$ $x = -4$	0,25
	c) $\frac{17}{5} : x - \frac{3}{5} = \frac{-1}{5}$ $\frac{17}{5} : x = \frac{-1}{5} + \frac{3}{5}$ $\frac{17}{5} : x = \frac{2}{5}$	0,25
	$x = \frac{17}{5} : \frac{2}{5}$ $x = \frac{17}{2}$	0,25
Câu 25 0.5 đ	Xét tổng $S = \frac{5}{20} + \frac{5}{21} + \frac{5}{22} + \frac{5}{23} + \dots + \frac{5}{49}$ có 30 số hạng Mã $\frac{5}{20} > \frac{5}{50}; \frac{5}{21} > \frac{5}{50}; \frac{5}{22} > \frac{5}{50}; \dots; \frac{5}{49} > \frac{5}{50}$ $\Rightarrow S > 30 \cdot \frac{5}{50} \Rightarrow S > 3$	0,25
	Lại có : $\frac{5}{20} = \frac{5}{20}; \frac{5}{21} < \frac{5}{20}; \frac{5}{22} < \frac{5}{20}; \dots; \frac{5}{49} < \frac{5}{20}$	0,25

	$\Rightarrow S < 30 \cdot \frac{5}{20} = \frac{150}{20} \Rightarrow S < 8$	
--	--	--

Chú ý: HS làm theo cách khác mà đúng vẫn cho điểm tối đa.

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Chủ đề 1. Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	(7) C1,2,3,4,5,6,7	(1) C16						(1) C24b
		Các phép tính với phân số		(1) C20			(1) C21a			
2	Chủ đề 2. Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân	(2) C8 C9	(3) C17 C18 C19						
		Tỉ số và tỉ số phần trăm					(1) C21b	(2) C21c C21d		
3	Chủ đề 3. Những hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	(4) C10 C11 C12 C13			(1) C22a				
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	(2) C14 C15				(3) C22b C22c C22d			
Tổng số câu			15	5		1	5	2		1
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi			
				Trắc nghiệm			
				Nhiều lựa chọn			
				Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chủ đề 1. Phân số	Phân số	+ Biết: – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân	7	1		

			<p>số.</p> <ul style="list-style-type: none">– Biết hai tính chất cơ bản của phân số.– Nhận biết được số đối, phân số nghịch đảo của một phân số.– Nhận biết được hỗn số dương. <p>+ Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none">– So sánh được hai phân số cho trước.– Hiểu cách tìm một số biết giá trị phân số của nó, tìm giá trị phân số của một số cho trước.– Hiểu tính chất cơ bản của phân số để tìm được giá trị chưa biết trong trường hợp đơn giản.				
		Các phép tính với phân số	<p>+ Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none">– Hiểu cách tìm một số biết giá trị phân số của nó, tìm giá trị phân số của một số cho trước. <p>+ Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none">– Vận dụng được các tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng để tính hợp lí giá trị của biểu thức.– Vận dụng các phép tính với phân số giải được bài toán tìm x; bài toán chứng minh dãy tổng phân số có quy luật bị chặn trong khoảng giá trị.		1		
2	Chủ đề 2. Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân	<p>+ Biết:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhận biết phần nguyên của số thập phân, số đối của một số thập phân <p>+ Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none">- So sánh được các số thập phân cho trước, làm tròn số thập phân- Viết được phân số thập phân dưới dạng số thập phân. <p>+ Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none">– Vận dụng được các tính chất giao hoán và kết hợp để tính hợp lí giá trị của biểu thức và tìm x.	2	3		
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	<p>+ Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tính được một số khi biết giá trị phần trăm <p>+ Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none">- Giải quyết được bài toán thực tiễn gắn với tỉ số phần trăm.				
3	Chủ đề 3. Những hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	<p>+ Biết:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng- Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.- Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.- Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm.- Nhận biết được khái niệm tia.	4			
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	<p>+ Biết:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng. <p>+ Hiểu: Xác định được độ dài đoạn thẳng và trung điểm đoạn thẳng trong bài toán đơn giản</p>	2			
Tổng số câu				15	5		

Tổng số điểm	5
Tỷ lệ %	50%

uigeli.xyz ĐỀ 5	ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN: TOÁN - LỚP 6 NĂM HỌC: 2024 – 2025 Thời gian làm bài: 90 phút
---------------------------	--

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (5,0 điểm): Chọn chữ cái đứng trước đáp án đúng trong các câu từ câu 1 đến câu 20.

Câu 1. Trong các cách viết sau, cách viết nào **không phải** là phân số?

- A. $\frac{-3}{1}$
 B. $\frac{1,2}{16}$
 C. $\frac{0}{7}$
 D. $\frac{8}{-15}$

Câu 2. Phân số nghịch đảo của phân số $\frac{-12}{23}$ là

- A. $\frac{12}{23}$
 B. $\frac{-12}{-23}$
 C. $\frac{23}{12}$
 D. $-\frac{23}{12}$

Câu 3. Hai phân số $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ khi

- A. $a \cdot c = b \cdot d$ B. $a \cdot d = c \cdot b$ C. $a + c = b + d$ D. $a - c = b - d$

Câu 4: Chọn đáp án “Sai”

- A. $\frac{1}{2} = \frac{3}{6}$ B. $\frac{-4}{7} = \frac{4}{-7}$ C. $\frac{-2}{3} = \frac{-4}{6}$ D. $\frac{4}{3} = \frac{-12}{9}$

Câu 5: Khẳng định đúng trong các khẳng định sau là

- A. $\frac{-3}{15} < \frac{-14}{15}$ B. $\frac{-4}{-9} > 0$ C. $\frac{11}{13} < \frac{11}{15}$ D. $\frac{-30}{29} > \frac{9}{29}$

Câu 6: So sánh $a = \frac{22}{-3}$ và $b = \frac{25}{-3}$.

- A. $a > b$ B. $a \leq b$ C. $a < b$ D. $a = b$

Câu 7: Kết quả của phép tính $1 + 12,3 - 11,3$ là:

- A. 11 B. -11 C. 2 D. -2

Câu 8. Tỉ số phần trăm của a và b là

A. $\frac{a}{b} \cdot 100\%$

B. $\frac{a}{b} \cdot 100$

C. $\frac{b}{a} \cdot 100\%$

D. $\frac{a}{b}$

A.

$\frac{9}{5} : \frac{-3}{5}$

Câu 9: Kết quả của phép chia $\frac{9}{5} : \frac{-3}{5}$ là

A. 3

B. 4

C. -3

D. -4

$\frac{65}{10}$

Câu 10: Viết phân số $\frac{65}{10}$ dưới dạng số thập phân ta được kết quả là:

A. 0,65

B. 6,5

C. 0,065

D. 65

Câu 11: Tính $14,9 + (-8,3) + (-4,9)$. Kết quả là:

A. 18,3.

B. -18,3.

C. 1,7

D. -7

$\frac{1}{4}$

Câu 12: $\frac{1}{4}$ của 20 là

A. 4.

B. 5.

C. 6.

D. 7.

$\frac{5}{4} \cdot 3 - \frac{3^2}{4}$

Câu 13: Kết quả của phép tính $\frac{5}{4} \cdot 3 - \frac{3^2}{4}$ là

A. $\frac{-3}{2}$.

B. $\frac{3}{2}$.

C. 6.

D. -6.

$\left(\frac{-2}{5}\right) \cdot \frac{4}{3} + \left(\frac{-3}{10}\right) \cdot \frac{4}{3}$

Câu 14: Giá trị của $\left(\frac{-2}{5}\right) \cdot \frac{4}{3} + \left(\frac{-3}{10}\right) \cdot \frac{4}{3}$ bằng

A. $-\frac{1}{14}$.

B. $-\frac{14}{15}$.

C. $-\frac{2}{15}$.

D. $-\frac{8}{18}$.

Câu 15: Hết học kỳ I, điểm môn Toán của bạn Linh như sau:

Điểm hệ số 1 : 7; 8; 9; 10

Điểm hệ số 2 : 8

Điểm hệ số 3 : 9

Hãy tính điểm trung bình môn Toán học kỳ I của bạn Linh (làm tròn tới chữ số thập phân thứ nhất). Kết quả đúng là:

A. 8,6.

B. 8,2.

C. 7,7.

D. 8,1.

Câu 16: Dùng kí hiệu để ghi lại cách diễn đạt sau: “Đường thẳng a đi qua điểm M và điểm P không nằm trên đường thẳng a. Điểm O thuộc đường thẳng a và không thuộc đường thẳng b”. Những kí hiệu đúng là:

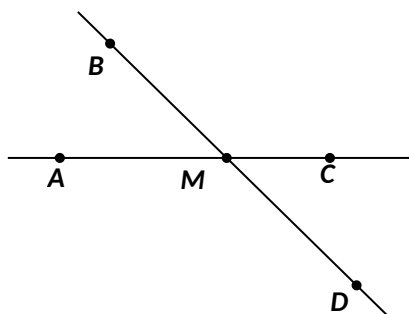
A. $M \in a$; $P \notin a$; $O \in a$; $O \notin b$

B. $M \in a$; $P \notin a$; $O \notin a$; $O \notin b$

C. $M \notin a$; $P \in a$; $O \in a$; $O \notin b$

D. $M \notin a$; $P \notin a$; $O \in a$; $O \in b$

Câu 17: Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

A. A, M, C thẳng hàng.B. B, M, D thẳng hàng.C. M nằm giữa A và C .D. A, B, C thẳng hàng.

Câu 18. Nếu M là trung điểm của AB và độ dài $MA = 6\text{ cm}$ thì độ dài đoạn AB là:

A. 3 cm B. 8 cm C. 12 cm D. 18 cm

Câu 19. Chọn câu đúng

- A. Nếu ba điểm cùng thuộc một đường thẳng thì ba điểm đó không thẳng hàng
 B. Nếu ba điểm không cùng thuộc một đường thẳng thì ba điểm đó thẳng hàng
 C. Nếu ba điểm cùng thuộc một đường thẳng thì ba điểm đó thẳng hàng
 D. Nếu điểm M thuộc đường thẳng AB thì M nằm giữa A và B .

Câu 20. Cho hình vẽ bên. Hình biểu diễn điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AB là:

Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

A. Hình 3 B. Hình 2 và Hình 3 C. Hình 1 và Hình 4 D. Hình 1 và Hình 3

PHẦN 2: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (2,0 điểm): Xác định tính đúng sai của các ý a, b, c, d trong các câu 21, 22.

Câu 21. a) Có đúng 5 phân số tối giản, tử số là số dương, nhỏ hơn 1 mà có mẫu số là 6.

b) Trong các phân số tối giản, dương, nhỏ hơn 1 mà có mẫu số là 6. Có duy nhất hai phân số có

$$\frac{5}{2}$$

tử số là 5. **c)** Tổng tất cả các phân số tối giản, dương, nhỏ hơn 1 mà có mẫu số là 6 là:

d) Tổng tất cả các phân số âm, lớn hơn -1 mà có mẫu số là 6 là: -1

Câu 22. Lớp 6A xếp loại học tập học kỳ I bao gồm ba loại: Tốt, khá và đạt. Biết số học sinh đạt là 15 học sinh, số học sinh khá chiếm 50% số học sinh cả lớp, Số học sinh tốt bằng $\frac{1}{4}$ số học sinh khá. Lớp 6A có tất cả bao nhiêu học sinh?

a) Số học sinh khá $\frac{1}{2}$ số học sinh cả lớp

b) Số học sinh tốt bằng $\frac{1}{4} \cdot 50\% = 1,25\%$ số học sinh cả lớp

c) Số học sinh tốt, khá, đạt lần lượt bằng $\frac{1}{8}; \frac{1}{2}; \frac{3}{8}$ số học sinh cả lớp

d) Tổng số học cả lớp là $15 : \frac{3}{8} = 40$ học sinh.

PHẦN 3: TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Bài 1. (1,5 điểm) thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể)

a) $10,4 - 5,2 + 5,2$

b) $\frac{5}{7} + \frac{3}{7} - \frac{1}{7}$

c) $\frac{5}{14} \cdot \frac{9}{7} - \frac{5}{14} \cdot \frac{2}{7}$

d) $\frac{5}{6} - \left(\frac{1}{3} - \frac{1}{2} \right) \cdot 60\%$

Bài 2. (1 điểm) Cho điểm A thuộc tia Ox sao cho $OA = 5\text{ cm}$. Trên tia Ox lấy điểm B sao cho $OB = 3\text{ cm}$

- a) (0.25) Trong ba điểm A, O, B điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại.
 b) (0.25) Tính độ dài đoạn thẳng AB
 c) (0.5) Lấy điểm C trên tia Ox sao cho A nằm giữa hai điểm O và C và $AC = 1\text{ cm}$. Điểm B có là trung điểm của OC không? Vì sao?

Bài 5 (0.5 điểm):

Tìm các giá trị của n để phân số $M = \frac{n-5}{n-2}$ ($n \in \mathbb{Z}; n \neq 2$) là số nguyên

ĐÁP ÁN

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (5,0 điểm)

Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	B	D	B	D	B	A	C	A	C	B	C	B	B	B	A	A	D	C	A	D

PHẦN 2: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI (2,0 điểm)

Trong mỗi câu: Nếu trả lời đúng 1 ý được 0,1 điểm

Nếu trả lời đúng 2 ý được 0,25 điểm

Nếu trả lời đúng 3 ý được 0,5 điểm

Nếu trả lời đúng 4 ý được 1 điểm

Câu 21	a	S
	b	Đ
	c	S
	d	Đ

Câu 22	a	Đ
	b	S
	c	Đ
	d	Đ

PHẦN 3: TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Nội dung		Điểm
Bài 1. (1,5 điểm) thực hiện phép tính (tính hợp lý nếu có thể)		
a)	$10,4 - 5,2 + 5,2$ $= 10,4 + (5,2 - 5,2)$ $= 10,4$	0,25
b)	$\frac{5}{7} + \frac{3}{7} - \frac{1}{7}$	0,25

Ta có: $M = \frac{n-5}{n-2} = \frac{n-2-3}{n-2} = \frac{n-2}{n-2} - \frac{3}{n-2} = 1 - \frac{3}{n-2} \quad (n \in \mathbb{C} ; n \neq 2)$		0,25
Để $M \in \mathbb{C}$ thì $\frac{3}{n-2} \in \mathbb{C}$		
Vậy $\begin{cases} n \in \mathbb{C} \\ n \neq 2 \\ 3 \nmid (n-2) \end{cases}$		
Hay $\begin{cases} n \in \mathbb{C} \\ n \neq 2 \\ (n-2) \in \{-3; -1; 1; 3\} \end{cases}$		
Kết luận: $n \in \{-1; 1; 3; 5\}$		
		0,25

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	3 0,75	3 0,75		1 0,25				
		Các phép tính phân số	1 0,25	1 0,25	1 0,25		1 0,25	2 0,5	1 0,25	1 0,25
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân, làm tròn và ước lượng	2 0,5	1 0,25	1 0,25	1 0,25			1 0,25	
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	1 0,25	1 0,25		1 0,25	1 0,25	1 0,25		
3	Những hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	2 0,5	1 0,25					1 0,25	
		Đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng	1 0,25	1 0,25						1 0,25
Tổng số câu			10	8	2	3	2	3	3	2
Tổng số điểm			5			2			3	

Tỷ lệ %	50%	20%	30%
---------	-----	-----	-----

KHUNG BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		
				Trắc nghiệm		
				Nhiều lựa chọn		
				Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Biết - Biết phân số, hỗn số, phân số bằng nhau, - Phân số nghịch đảo, Hiểu - So sánh được phân số Vận dụng - Tìm giá trị để phân số có giá trị nguyên	3 0,75	3 0,75	
		Các phép tính phân số	Biết - Cộng, trừ phân số cùng mẫu, phân số đối nhau Hiểu - Tính chất phép cộng phân số Vận dụng -- Vận dụng được qui tắc cộng, trừ, nhân, chia phân số, thứ tự thực hiện phép tính và quy tắc dấu ngoặc.	1 0,25	1 0,25	1 0,25
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân, làm tròn và ước lượng	Biết - Viết được phân số thành số thập phân, Hiểu - Tính được x, thực hiện phép tính thông qua qui tắc cộng, trừ, nhân, chia số thập phân Vận dụng -- Vận dụng được qui tắc cộng, trừ, nhân, chia số thập phân, thứ tự thực hiện phép tính và quy tắc dấu ngoặc.	2 0,5	1 0,25	1 0,25
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	Biết - Công thức tính tỉ số phần trăm của 2 số Hiểu - Tìm được giá trị phần trăm của một số cho trước Vận dụng Vận dụng các phép tính về phân số và tỉ số phần trăm để giải quyết các bài toán	1 0,25	1 0,25	
3	Những hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	Biết Biết điểm thuộc đường thẳng, ba điểm thẳng hàng, điểm nằm giữa hai điểm Hiểu Viết được kí hiệu điểm thuộc, hoặc không thuộc đường thẳng	2 0,5	1 0,25	
		Đoạn thẳng, độ	Biết	1	1	

		dài đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng	Biết được trung điểm của đoạn thẳng Hiểu Tính độ dài đoạn thẳng thông qua tính chất trung điểm Vận dụng - Tính được độ dài đoạn thẳng - Chứng minh được 1 điểm là trung điểm đoạn thẳng	0,25	0,25	
Tổng số câu				10	8	2
Tổng số điểm				5		
Tỷ lệ %				50%		

uigeli.xyz ĐỀ 6	ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN: TOÁN - LỚP 6 NĂM HỌC: 2024 – 2025 <i>Thời gian làm bài: 90 phút</i>
---------------------------	---

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (5,0 điểm). Thí sinh trả lời câu hỏi từ 1 đến 20. Mỗi câu hỏi có 4 phương án trả lời A, B, C, D trong đó chỉ có 1 phương án đúng.

Câu 1. (NB) Trong cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

- A. $\frac{-3}{2,5}$ B. $\frac{3,12}{2,4}$ C. $\frac{2}{0}$ D. $\frac{2}{-3}$

Câu 2. (NB) Trong các phân số sau, phân số nào bằng phân số $\frac{5}{10}$?

- A. $\frac{5}{-10}$ B. $\frac{-5}{10}$ C. $\frac{-1}{-2}$ D. $\frac{10}{5}$

Câu 3. (NB) Phân số đối của phân số $\frac{7}{15}$ là:

- A. $\frac{15}{7}$ B. $\frac{-7}{-15}$ C. $\frac{-7}{15}$ D. $\frac{-15}{-7}$

Câu 4. (TH) Kết quả phép tính $\frac{1}{7} - \left(\frac{-6}{7} - \frac{3}{5} \right)$ là

- A. $2\frac{3}{5}$ B. $1\frac{3}{5}$ C. $-\frac{8}{5}$ D. $-\frac{13}{5}$

Câu 5. (NB) Cho a, b, m là các số nguyên, m khác 0. Tổng $\frac{a}{m} + \frac{b}{m}$ bằng

- A. $\frac{a+b}{m+m}$ B. $\frac{a+b}{m.m}$ C. $a+b$ D. $\frac{a+b}{m+m}$

Câu 6. (TH) Cho $\frac{x}{-6} = \frac{-10}{30}$. Giá trị của x bằng

- A. -5. B. 5. C. -2. D. 2.

Câu 7. (TH) Kết quả của phép tính $12,25 + 12,75$ bằng

- A. 25. B. 2500. C. 75. D. 12.

Câu 8. (NB) Viết phân số $\frac{-2025}{10}$ dưới dạng số thập phân ta được

- A. -20,25. B. -22,05. C. -202,5. D. 2,025.

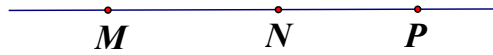
Câu 9. (NB) Tính 25% của 20 ?

- A. 4 B. 5 C. 6 D. 7

Câu 10. (NB) Làm tròn số thập phân 23,567 đến hàng phần mười ta được

- A. 23,56 B. 23,6 C. 23,57 D. 23,5

Câu 11. (NB) Cho các điểm M, N, P cùng thuộc một đường thẳng như hình vẽ. Hai tia đối nhau trong hình là



- A. tia NM và tia NP . B. tia PN và tia NM .
C. tia MN và tia NP . D. tia PN và tia PM .

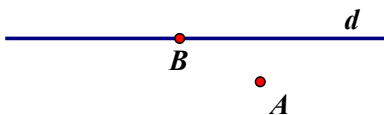
Câu 12. (TH) Chọn kết luận đúng:

- A. $\frac{6}{11} = \frac{6}{-11}$. B. $\frac{-6}{11} > \frac{-6}{15}$. C. $\frac{-6}{11} < \frac{6}{15}$. D. $\frac{6}{11} < \frac{6}{15}$.

Câu 13: (NB) Tỉ số phần trăm của a và b là

- A. $\frac{a}{b} \cdot 100\%$ B. $\frac{a}{b} \cdot 100$ C. $\frac{b}{a} \cdot 100\%$ D. $\frac{a}{b}$

Câu 14: (NB) Cho hình vẽ dưới đây, phát biểu nào sau đây **không** đúng ?



- A. Điểm B không thuộc đường thẳng d
B. Điểm A không thuộc đường thẳng d
C. Điểm B thuộc đường thẳng d, điểm A không thuộc đường thẳng d.
D. Điểm B thuộc đường thẳng d

Câu 15: (VD) Tính $\frac{1}{2} \cdot \frac{6}{11} - \left(\frac{-2}{3} \right)^2$

- A. $\frac{17}{99}$ B. $-\frac{17}{99}$ C. $\frac{71}{99}$ D. $-\frac{71}{99}$

Câu 16: (TH) Cho điểm I là trung điểm của đoạn thẳng PQ và $PI = 5cm$. Độ dài đoạn thẳng PQ là

- A. $5cm$. B. $2,5cm$. C. $7,5cm$. D. $10cm$.

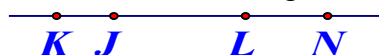
Câu 17: (VD) Biết khí Oxygen chiếm 21% thể tích của không khí. Hỏi trong $5m^3$ không khí thì Oxygen chiếm thể tích là bao nhiêu?

- A. $1,05m^3$. B. $2,1m^3$. C. $3,95m^3$. D. $1,5m^3$.

Câu 18: (VD) Cho điểm A thuộc đường thẳng xy, điểm B thuộc tia Ax, điểm C thuộc tia Ay. Có bao nhiêu tia phân biệt?

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 19: (TH) Trong hình vẽ sau đây có bao nhiêu đoạn thẳng ?



- A. 3. B. 4 C. 5. D. 6.

Câu 20: (VD) Chị An mới đi làm và nhận được tháng lương đầu tiên. Chị An quyết định dùng $\frac{2}{5}$ số tiền đó để chi tiêu trong tháng, dùng $\frac{1}{4}$ số tiền để mua quà biếu bố mẹ thì số phần tiền lương còn lại của chị An là

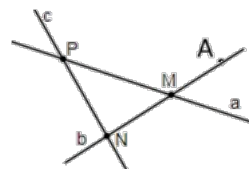
- A. $\frac{13}{20}$ B. $\frac{8}{20}$ C. $\frac{7}{20}$ D. $\frac{5}{20}$

PHẦN II. Trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm). Thí sinh trả lời Câu 17; Câu 18. Trong mỗi ý a). b). c). d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 21: Một khu vườn hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Biết rằng $\frac{5}{6}$ chiều dài bằng 30 m.

- a) Chiều dài của khu vườn là 25 m
b) Chiều rộng của khu vườn là 24 m
c) Chu vi của khu vườn là 120m
d) Diện tích của khu vườn là $600m^2$

Câu 22 (1,0 điểm). Cho hình vẽ sau



- a) Điểm A thuộc đường thẳng c.
b) Ba điểm A, M, N thẳng hàng.
c) Hai tia MN và MA là hai tia đối nhau.
d) Có tất cả 5 đoạn thẳng.

III. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 23 (1,0 điểm):

- a) (NB) Tìm x, biết: $(-2,25) + x = 7,75$

- b) (TH) Thực hiện các phép tính (tính hợp lí nếu có thể) $\frac{3}{7} \cdot \frac{20}{11} + \frac{9}{11} \cdot \frac{-3}{7}$

Câu 24: (1,5 điểm) Trên tia Ox, vẽ hai điểm A, B sao cho OA = 3cm, OB = 7cm.

- a) (TH) Tính độ dài đoạn thẳng AB.
b) (VD) Gọi I là trung điểm của AB. Tính AI. Trên tia đối của tia Ox, lấy điểm M sao cho OM = 5 cm, điểm O có là trung điểm của đoạn thẳng MI không? Vì sao?

Câu 25: (VD – 0,5 điểm) Toán thực tế:

Có 3 cái bánh dẻo như nhau chia đều cho 4 em. Hỏi phải cắt bánh như thế nào để mỗi cái bánh không bị cắt thành quá 3 phần?

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (5,0 điểm).

Phần I.

Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	C	C	B	A	D	A	C	B	B
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	A	C	A	C	B	D	A	A	D	C

PHẦN II. Trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm).

Câu 21:

- a) Chiều dài của khu vườn là 30: $\frac{5}{6} = 36$ (m)

$\frac{2}{3}$ b) Chiều rộng của khu vườn là $36 \cdot \frac{2}{3} = 24(m)$ c) Chu vi của khu vườn là $2 \cdot (36 + 24) = 120 (m)$ d) Diện tích của khu vườn là $36 \cdot 24 = 864(m^2)$

a) Sai

b) Đúng

c) Đúng

d) Sai

Câu 22 (1,0 điểm). Cho hình vẽ sau

a) Đúng

b) Đúng

c) Đúng

d) Sai

III. TỰ LUẬN (3 điểm)

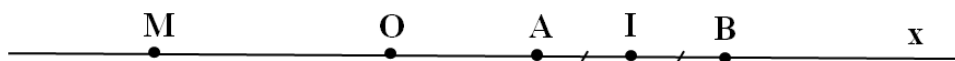
Câu 23 (1,0 điểm): Mỗi câu đúng được 0,5 điểm

a) $(-2,25) + x = 7,75$ $x = 7,63 - (-2,25)$ $x = 7,75 + 2,25$ $x = 10$ b) $\frac{3}{7} \cdot \frac{20}{11} + \frac{9}{11} \cdot \frac{-3}{7} = \frac{3}{7} \cdot \frac{20}{11} - \frac{9}{11} \cdot \frac{3}{7} = \frac{3}{7} \cdot \left(\frac{20}{11} - \frac{9}{11} \right) = \frac{3}{7} \cdot 1 = \frac{3}{7} - 2 \frac{3}{7} = -2$

Câu 24

Vẽ đúng hình

0.25đ



a) Tính độ dài đoạn thẳng AB?

Vì điểm A nằm giữa 2 điểm O và B nên $OA + AB = OB$ (0.25đ)Thay số tính được $AB = 4m$ (0.25đ)

b) Gọi I là trung điểm của AB. Tính AI.

- Tính đúng $BC = 4cm$.Vì I là trung điểm của AB nên $AI = IB = \frac{AB}{2} = \frac{4}{2} = 2(cm)$. Vậy $AI = 2cm$ (0.25đ)

- Vẽ đúng điểm M. Vì M thuộc tia đối của tia Ox nên điểm O nằm giữa 2 điểm M và A. (1)

Tính Vì A nằm giữa 2 điểm O và I nên $OI = OA + AI = 3+2 = 5 (cm)$ (0.25đ)Suy ra $MO = OI = 5 (cm)$ (2)

Từ (1) và (2) suy ra được O là trung điểm của đoạn thẳng MI. (0.25đ)

Câu 25: (VD – 0,5 điểm)

-Ta có cách chia như sau:

Lần 1 cắt cả 3 bánh, mỗi bánh chia thành 2 phần bằng nhau, chia mỗi người được $\frac{1}{2}$ cái bánh(Người thứ nhất được $\frac{1}{2}$ cái bánh thứ nhất, người thứ hai được $\frac{1}{2}$ cái bánh thứ hai,Người thứ ba được $\frac{1}{2}$ cái bánh thứ ba, người thứ tư được $\frac{1}{2}$ cái bánh thứ nhất)

Còn $\frac{1}{2}$ cái bánh thứ hai và $\frac{1}{2}$ cái bánh thứ ba

Lần 2 cắt số bánh còn lại, mỗi phần thành 2 phần bằng nhau, , chia mỗi người được $\frac{1}{4}$ cái bánh.
Theo cách chia trên thì bánh thứ nhất được chia làm 2 phần, bánh thứ hai và thứ ba được chia làm 3 phần
thỏa mãn điều kiện đề bài

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Chủ đề 1: Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	3	1						
		Các phép tính với phân số	1	2	2	2	1	1		1
2	Chủ đề 2: Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân.	2	1					1	
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	2		1					
3	Chủ đề 3: Những hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	2		1					
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng		2		2	1	1		1
Tổng số câu			10	6	4	4	2	2	1	2
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Chủ đề 1: Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Nhận biết: – Nhận biết được phân số. – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng	3 (TN 1,2,3)	1 (TN 12)			

			<p>nhau của hai phân số.</p> <p>– Nhận biết được số đối của một phân số.</p> <p>Thông hiểu</p> <p>– So sánh được hai phân số cho trước.</p>					
		Các phép tính với phân số	<p>Thông hiểu</p> <p>-Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số</p> <p>- Hiểu các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số.</p> <p>– Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó.</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn</p>	1 (TN 5)	2 (TN 4,6)	2 (TN15, 20)	2 (TN 21ab)	(7 2)
2	Chủ đề 2: Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân.	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– So sánh được hai số thập phân cho trước.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân.</p> <p>– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).</p> <p>– Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân.</p>	2 (TN 8,10)	1 (TN 7)			

			<p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số thập phân</p>					
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	<p>Vận dụng:</p> <p>– Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng.</p> <p>– Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính tỉ số phần trăm</p> <p>Vận dụng cao:</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn tỉ số và tỉ số phần trăm.</p>	2 (TN 9, 13)		1 (TN 17)		
3	Chủ đề 3: Những hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm tia.</p>	2 (NB 11, 14)		1 (TN 18)		
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn</p>		2 (TN 16, 19)		2 (TN 22ab)	(7 2)

			thẳng.					
Tổng số câu								
Tổng số điểm				5				
Tỷ lệ %				50%				2

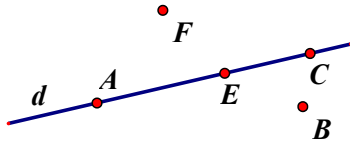
PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (22 câu; 7,0 điểm)

Phần 1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 20. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1(NB): Phân số nghịch đảo của phân số $\frac{1}{3}$ là

- A. -3 B. $\frac{-1}{3}$ C. 3 D. 1

Câu 2: (NB) Cho hình vẽ, chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau:



- A. Ba điểm A, F, E thẳng hàng. C. Ba điểm A, E, C thẳng hàng.
B. Ba điểm A, B, C thẳng hàng. D. Ba điểm E, B, C thẳng hàng.

Câu 3.(NB) Hai phân số $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ khi nào?

- A. $ad = bc$ B. $ab = cd$ C. $ac = bd$ D. $a + c = b + d$

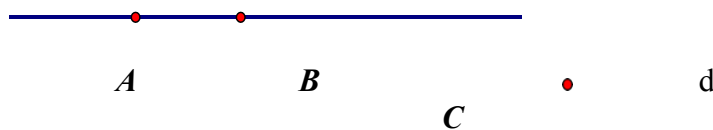
Câu 4: (NB) Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $-\frac{2}{7} > \frac{1}{7}$ B. $\frac{2}{7} < \frac{1}{7}$ C. $\frac{2}{7} = -\frac{1}{7}$ D. $\frac{2}{7} > \frac{1}{7}$

Câu 5.(NB) : Trong cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

- A. $\frac{4}{7}$ B. $\frac{0,25}{-3}$ C. $\frac{5}{0}$ D. $\frac{6,23}{7,4}$

Câu 6 (NB). Quan sát hình vẽ và cho biết đâu là khẳng định đúng?



- A. Điểm A thuộc đường thẳng d. B. Điểm C thuộc đường thẳng d.
C. Đường thẳng AB đi qua điểm C. D. Ba điểm A, B, C thẳng hàng.

Câu 7 (NB). Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{3}{4}$?

- A. $\frac{13}{20}$ B. $\frac{4}{3}$ C. $\frac{6}{8}$ D. $\frac{75}{10}$

Câu 8 (NB). Tỷ số phần trăm của 3 và 4 là

- A. 25% B. 50% C. 75% D. 15%

Câu 9 (NB). Số đối của số thập phân -1, 2 là

- A. 12. B. 1, 2 . C. -12 . D. 0,12

Câu 10 (NB). Đoạn thẳng AB là:

- A. Hình gồm hai điểm A, B .
 B. Hình gồm tất cả những điểm nằm giữa hai điểm A và B .
 C. Hình gồm hai điểm A, B và tất cả những điểm nằm giữa hai điểm A và B .
 D. Hình gồm hai điểm A, B và một điểm cách đều A và B .

$$\frac{131}{1000}$$

Câu 11(NB). Viết phân số dưới dạng số thập phân ta được

- A. 0,131 B. 0,1331 C. 1,31 D. 0,0131

Câu 12(NB). Điểm P nằm giữa hai điểm M và N thì:

- A. $PN + MN = PN$ B. $MP + MN = PN$
 C. $MP + PN = MN$ D. $MP - PN = MN$

$$\frac{9}{35}$$

$$\frac{3}{7}$$

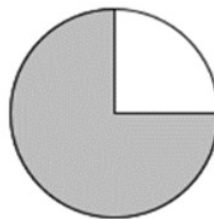
$$\frac{4}{7}$$

Câu 13(NB). Lớp 6A có $\frac{9}{35}$ số học sinh thích bóng bàn, $\frac{3}{7}$ số học sinh thích bóng chuyền, $\frac{4}{7}$ số học sinh thích bóng đá. Môn bóng nào được các bạn học sinh lớp 6A yêu thích nhất?

- A. Môn bóng bàn. B. Môn bóng chuyền.
 C. Môn bóng đá. D. Cả 3 môn bóng được các bạn yêu thích như nhau.

Câu 14(NB). Phân tô màu trong hình sau biểu diễn phân số nào?

- A. $\frac{1}{4}$ B. $\frac{1}{2}$
 C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{5}{8}$



$$\frac{15}{x} = \frac{-3}{4}$$

(NB): Tìm x biết

Câu 15

- A. $x = 20$ B. $x = -20$ C. $x = 15$ D. $x = -12$

$$\frac{-12}{15} + \frac{7}{5}$$

Câu 16 (TH). Kết quả của phép tính bằng

A. $\frac{19}{20}$.

B. $\frac{3}{5}$.

C. $\frac{33}{15}$.

D. $\frac{-3}{5}$.

Câu 17 (TH). Kết quả của phép tính $7,5:2,5$?

A. 2.

B. 4.

C. -3.

D. 3.

Câu 18 (TH) Làm tròn số $a = 87,2956$ đến chữ số thập phân thứ hai ta được số thập phân nào sau đây?

A. 87,29.

B. 87,30.

C. 87,31.

D. 870.

Câu 19 (TH). Trên tia Ox cho ba điểm A, B, C . Biết $OA = 2cm, OB = 4cm, OC = 6cm$. Khi đó độ dài đoạn thẳng AC là

A. $2cm$.

B. $4cm$.

C. $6cm$.

D. $12cm$.

Câu 20 (TH). Cho điểm B nằm giữa hai điểm A và C. Biết $AB = 3cm, AC = 8cm$. Độ dài $BC = ?$

A. 11 cm

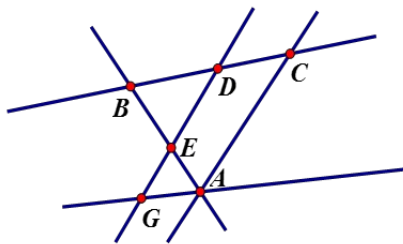
B. 8 cm

C. 4cm

D. 5 cm

Phần 2. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời câu 21 và câu 22. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu thí sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

Câu 21. Xem hình vẽ và cho biết các khẳng định sau Đúng hay Sai?



A. Có ba bộ ba điểm thẳng hàng.

B. Có ba bộ ba điểm không thẳng hàng.

hàng.

C. Có bốn tia gốc E trên hình vẽ.

D. Có ba đoạn thẳng có đầu mút là điểm

A.

Câu 22. Với a, b là 2 số nguyên, $b \neq 0$, các khẳng định sau Đúng hay Sai?

A. Phân số $\frac{a}{b}$ nhận giá trị dương khi $a \geq 0, b > 0$.

B. Phân số $\frac{a}{b}$ nhận giá trị dương khi $a \geq 0, b < 0$.

C. Phân số $\frac{a}{b}$ nhận giá trị âm khi $a < 0, b > 0$.

D. Phân số $\frac{a}{b}$ nhận giá trị âm khi $a > 0, b < 0$.

PHẦN II. TỰ LUẬN (3 câu; 3,0 điểm)

Bài 1 (1,5 điểm). Lớp 6A có 42 học sinh xếp loại kết quả học tập trong học kỳ I bao gồm ba loại: Tốt, khá và đạt. Số học sinh tốt chiếm $\frac{1}{7}$ số học sinh cả lớp, số học sinh khá bằng $\frac{2}{3}$ số học sinh còn lại.

a) Tính số học sinh mỗi loại của lớp?

b) Tính tỉ số phần trăm của số học sinh tốt và khá so với số học sinh cả lớp?

Bài 2 (1,0 điểm). Cho ba điểm O, A, B thuộc đường thẳng d sao cho điểm A nằm giữa hai điểm O và B ; $OA = 4\text{cm}$, $OB = 6\text{cm}$.

a) Tính AB ? So sánh OA và AB .

b) Trên tia đối của tia OA lấy điểm D sao cho $OD = 3\text{cm}$. Tính AD ?

Bài 3 (0,5 điểm). Cho $A = \frac{3}{4} + \frac{8}{9} + \frac{15}{16} + \dots + \frac{2499}{2500}$. Chứng minh $48 < A < 49$.

..... **HẾT**

Giám thị coi thi không giải thích gì th

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	5 (1,25đ) (C1,3,4,5,7)							
		Các phép tính với phân số	4 (1,0đ) C13,14,15,16					1 1,0đ (C 21)		
		Bài toán cơ bản về phân số							1 B1 (a) 1đ	
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân	2 0,5đ (C11;9)	2 (C17,18) 0,5 đ						
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	1 0,25đ (C8)							
3	Những hình hình học cơ bản (Điểm, đường thẳng, tia, đoạn thẳng)	Điểm, đường thẳng, tia	2 0,5đ (C2,6)				1 1,0đ (C22)			
		Đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng	2 (0,5đ) (C10,12)	2 (C19,20) (0,5đ)						

Tổng số câu			16	4			1	1		1
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

KHUNG BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hi
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Nhận biết <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết phân số - Nhận biết phân số nghịch đảo của một phân số - Nhận biết hai phân số bằng nhau. - Nhận biết phân số tối giản. - Các phép tính phân số Thông hiểu <ul style="list-style-type: none"> - So sánh được hai phân số cho trước. 	5 (1,25đ)				
		Các phép tính với phân số	Vận dụng <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số. - Tính giá trị phân số của một số cho trước. - Vận dụng các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán. 	4 (1đ)				
		Bài toán cơ bản về phân số	Vận dụng giải bài toán thực tế					

2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân	Nhận biết - Nhận biết số thập phân, số thập phân âm, số đối của một số thập phân. -Nhận biết công thức tìm một số biết giá trị phần trăm của số đó. Thông hiểu - Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân đơn giản. Vận dụng Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân đơn giản. - Tính giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của nó	2 (0,5đ)	2 (0,5đ)			
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	Tính tỉ số phần trăm	1 (0,25đ)				
3	Những hình hình học cơ bản (Điểm, đường thẳng, tia, đoạn thẳng)	Điểm , đường thẳng, tia	Nhận biết - Nhận biết quan hệ cơ bản giữa các điểm, đường thẳng, điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng. - Nhận biết khái niệm 3 điểm thẳng hàng, 3 điểm không thẳng hàng	2 (0,5đ)				1 (1,0đ)
		Đoạn thẳng, Độ dài đoạn thẳng	Nhận biết: - Nhận biết khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. - Thông hiểu : - Tính độ dài 1 đoạn thẳng thông qua tính chất trung điểm của đoạn thẳng. Vận dụng: - Chứng tỏ 1 điểm là trung điểm của đoạn thẳng	2 (0,5đ)	2 (0,5đ)			
Tổng số câu				16	4			1
Tổng số điểm				5			2	
Tỷ lệ %				50%			20%	

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN NHIỀU LỰA CHỌN (5 điểm):

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. (NB) Trong cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

- A. $\frac{-3}{7}$. B. $\frac{0,35}{-2}$. C. $\frac{11}{0}$. D. $\frac{6,23}{7,4}$

Câu 2. (NB) Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{1}{3}$?

- A. $\frac{13}{26}$. B. $\frac{3}{9}$. C. $\frac{7}{21}$. D. $\frac{15}{75}$.

Câu 3. (NB) Phân số đối của phân số $-\frac{13}{4}$?

- A. $\frac{13}{4}$. B. $-\frac{4}{13}$. C. $\frac{4}{13}$. D. $-\frac{13}{4}$.

Câu 4. (NB) Cách viết cho ta hỗn số dương là

- A. $-5\frac{4}{5}$. B. $-3\frac{7}{12}$. C. $-5\frac{2}{3}$. D. $2\frac{3}{5}$.

Câu 5. (TH) Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $\frac{-8}{17} \dots \frac{-3}{17}$

- A. $>$. B. $<$. C. $=$. D. ^{3} .

Câu 6. (TH) Chọn số thích hợp điền vào chỗ chấm: $\frac{7}{23} < \frac{\dots}{23}$

- A. 5 . B. 7 . C. 9 . D. 3 .

Câu 7. (TH) Chọn câu đúng ?

- A. $\frac{382}{385} > 1$. B. $\frac{-23}{45} > 0$. C. $\frac{-923}{-927} > 0$. D. $\frac{-123}{-456} < 0$.

Câu 8. (TH) Chọn số thích hợp điền vào chỗ chấm sau: $\frac{15}{17} < \frac{\dots}{17} < 1$

- A. 15 . B. 16 . C. 17 . D. 18 .

Câu 9. (VD) Kết quả của phép tính $\frac{4}{7} + \frac{-11}{7}$ là:

- A. - 1 . B. $\frac{-11}{7}$. C. 1 . D. $\frac{4}{7}$.

Câu 10. (VD) Tính hợp lý biểu thức $\frac{2}{11} - \frac{7}{9} + \frac{4}{11} - \frac{2}{9} - \frac{6}{11}$ được kết quả là

- A. $\frac{2}{11}$. B. - 1 . C. $\frac{-9}{11}$. D. 1 .

Câu 11. (TH) Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $-5,6 \dots -5,600$

- A. $>$. B. $<$. C. $=$. D. ^{3} .

Câu 12. (TH) Cho $x > -52,81$. Số thập phân x là

- A. $-55,18$. B. $-53,18$. C. $-54,18$. D. $-52,18$.

Câu 13. (TH) Cho dãy số $-2,01 < -1,2 < -0,12 < \dots < 1,02 < 2,1$. Số thích hợp vào chỗ chấm là

- A. $-0,21$. B. $0,21$. C. $-1,2$. D. $1,2$.

Câu 14. (VD) Kết quả của phép tính $5,67 + (-78,43)$ là

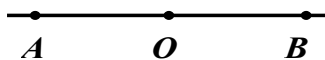
- A. $-84,1$. B. $-72,76$. C. $81,1$. D. $72,76$.

Câu 15. (NB) Dùng kí hiệu để ghi lại cách diễn đạt sau:

“Đường thẳng a chứa điểm M và không chứa điểm P . Điểm O thuộc đường thẳng a và không thuộc đường thẳng b ”

- A. $M \in a; P \notin a; O \in a; O \notin b$. B. $M \in a; P \in a; O \in a; O \in b$.
C. $M \in a; P \in a; O \in a; O \in b$. D. $M \in a; P \in a; O \in a; O \in b$.

Câu 16. (NB) Cho hình vẽ. Hai tia đối nhau là:



- A. Hai tia OA và OB . B. Hai tia BA và OB .
C. Hai tia OA và BO . D. Hai tia AB và OB .

Câu 17. (NB) Đoạn thẳng MN là hình gồm:

- A. Hai điểm M, N
B. Hai điểm M, N và tất cả các điểm nằm giữa M và N
C. Hai điểm N và M
D. Các điểm nằm giữa M, N

Câu 18. (NB) Cho các đoạn thẳng $AB = 5\text{cm}$, $MN = 6\text{cm}$, $EF = 4\text{cm}$, $PQ = 5\text{cm}$, $IK = 6\text{cm}$. Chọn đáp án sai.

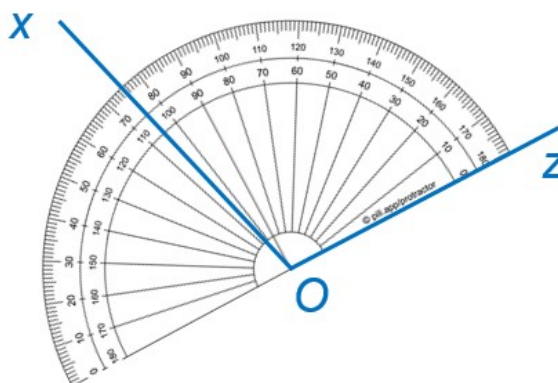
- A. $AB < MN$. B. $EF < IK$. C. $AB = PQ$. D. $AB = EF$.

Câu 19. (NB) Chọn đáp án sai.

- A. Góc vuông là góc có số đo bằng 90°
B. Góc có số đo lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90° là góc nhọn
C. Góc tù là góc có số đo lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180°
D. Góc có số đo nhỏ hơn 180° là góc tù

Câu 20. (NB) Số đo của góc xOz trong hình vẽ (bên dưới) là

- A. 70° .
B. 90° .
C. 100° .
D. 105° .

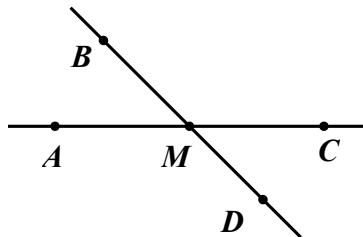


II. PHẦN TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (2 điểm):

Câu 21: Cho biểu thức $A = \frac{3}{x+1}$. Khi đó

- a) $x = 1$ thì A là phân số.
- b) $x = -1$ thì A là phân số
- c) $x < -1$ thì $A < 0$
- d) $x \in \{-4; -2; 0; 2\}$ thì A có giá trị nguyên

Câu 22: Cho hình vẽ sau:



- a) Điểm M không nằm trên đường thẳng BD
- b) Ba điểm A, M, B thẳng hàng
- c) Tia MA và tia MC là hai tia đối nhau
- c) Có tất cả 4 đoạn thẳng.

III. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 23 (TH) (1,0 điểm): So sánh

- a) $\frac{4}{5}$ và $\frac{3}{7}$
- b) $-9,65$ và $-9,7$

Câu 24 (VD): (1,5 điểm) Thực hiện phép tính (tính hợp lí nếu có thể)

- a) $\frac{3}{5} \cdot \frac{5}{4} - \frac{3}{5} \cdot \frac{1}{4}$
- b) $1,3 + 3,4 - (4,7 - 5,6) - 5,3$
- c) $\frac{9}{7} - \frac{2}{7} + 0,12$

Câu 25: (0,5 điểm) Hà thường đi xe đạp từ nhà đến trường với vận tốc 10km/h, hết $\frac{1}{4}$ giờ. Hôm nay xe đạp bị hỏng nên Hà phải đi bộ đến trường với vận tốc 5km/h. Hỏi hôm nay Hà đi đến trường mất bao lâu?

HƯỚNG DẪN CHẤM**A. TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)****I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN NHIỀU LỰA CHỌN (5 điểm):**

Mỗi câu trả lời đúng 0,25 điểm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
A	C	A	D	B	C	C	B	A	B
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
C	D	B	B	A	A	B	D	D	D

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

II. PHẦN TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (2 điểm): Mỗi câu 1 điểm (Lựa chọn chính xác 01 ý trong câu hỏi được 0,1 điểm; lựa chọn chính xác 02 ý được 0,25 điểm; lựa chọn chính xác 03 ý được 0,5 điểm; lựa chọn chính xác cả 04 ý được 1,0 điểm)

	a)	b)	c)	d)
Câu 21	Đúng	Sai	Đúng	Đúng
Câu 22	Sai	Đúng	Đúng	Sai

III. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
23	a) Ta có: BCNN(5, 7) = 35 nên $\frac{4}{5} = \frac{4 \cdot 7}{5 \cdot 7} = \frac{28}{35}; \quad \frac{3}{7} = \frac{3 \cdot 5}{7 \cdot 5} = \frac{15}{35}$ Vi $28 > 15$ nên $\frac{28}{35} > \frac{15}{35} \Rightarrow \frac{4}{5} > \frac{3}{7}$ Vậy $\frac{4}{5} > \frac{3}{7}$	0,25 0,25
	b) Ta thấy: $9,65 < 9,7$ nên $-9,65 > -9,7$	0,25 0,25
24	a) $\frac{3}{5} \cdot \frac{5}{4} - \frac{3}{5} \cdot \frac{1}{4} = \frac{3}{5} \cdot \left(\frac{5}{4} - \frac{1}{4} \right) = \frac{3}{5} \cdot 1 = \frac{3}{5}$	0,5
	b) $1,3 + 3,4 - (4,7 - 5,6) - 5,3$ $= 1,3 + 3,4 - 4,7 + 5,6 - 5,3 = 1,3 + (3,4 + 5,6) - (4,7 + 5,3)$ $= 1,3 + 1 - 1 = 1,3 + (1 - 1) = 1,3 + 0 = 1,3$	0,5
	c) $\frac{9}{7} - \frac{2}{7} + 0,12 = \left(\frac{9}{7} - \frac{2}{7} \right) + 0,12 = 1 + 0,12 = 0,12$	0,5
25	Lời giải Quãng đường từ nhà Hà đến trường dài số kilomet là: $10 \cdot \frac{1}{4} = \frac{5}{2} (km)$	0,25
	Thời gian Hà đi bộ từ nhà đến trường là: $\frac{5}{2} : 5 = \frac{1}{2}$ (giờ)	0,25

	$\frac{1}{2}$ Đáp số: $\frac{1}{2}$ giờ	
--	--	--

.....

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Chủ đề 1: Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	4 C1234	4 C567 8		2 C21a b	1 C21c			1 C23a
		Các phép tính với phân số			2 C9,10		1 C21d			
2	Chủ đề 2: Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân.		3 C11, 12,13	1 C14					1 C23b
3	Chủ đề 3: Những hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	2 C15,16			2 C22ab				
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	2 C17,18			2 C22cd				
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	2 C19,20							
Tổng số câu			10	7	3	6	1	1		2
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở cấp độ				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Chủ đề 1: Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Biết: <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai 	4			2	

			<p>phân số.</p> <ul style="list-style-type: none"> Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. Nhận biết được số đối của một phân số. Nhận biết được hỗn số dương. 					
			<p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai phân số cho trước. 		4			
		Các phép tính với phân số	<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán. Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn 			2		
2	Chủ đề 2: Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân.	<p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai số thập phân cho trước. 		3			
			<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ với số thập phân. 			1		
3	Chủ đề 3: Những hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song; ba điểm thẳng hàng, ba điểm không 	2			2	

			thẳng hàng; điểm nằm giữa hai điểm; tia.					
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.	2			2	
		Góc và số đo góc	Biết: – Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm). – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). – Nhận biết được khái niệm số đo góc.	2				
Tổng số câu				10	7	3	6	
Tổng số điểm				5				
Tỷ lệ %				50%			20	

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN NHIỀU LỰA CHỌN (5 điểm): Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. (NB) Trong cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

- A. $\frac{4}{7}$ B. $\frac{0,25}{-3}$ C. $\frac{5}{0}$ D. $\frac{6,23}{7,4}$

Câu 2. (NB) Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{3}{4}$?

- A. $\frac{13}{20}$ B. $\frac{3}{9}$ C. $\frac{6}{8}$ D. $\frac{10}{75}$

Câu 3. (NB) Phân số đối của phân số $-\frac{16}{25}$?

A. $\frac{16}{25}$

B. $\frac{25}{16}$

C. $\frac{6}{8}$

D. $\frac{10}{75}$

Câu 4. (TH) Tính hợp lý biểu thức $\frac{2}{11} - \frac{3}{8} + \frac{4}{11} - \frac{6}{11} - \frac{5}{8}$ được kết quả là

A. $\frac{2}{11}$

B. -1

C. $\frac{-9}{11}$

D. 1

Câu 5. (NB) Kết quả phép tính $\frac{2020}{2021} : 1$ bằng

A. $\frac{2020}{2021}$

B. $\frac{9}{11}$

C. $\frac{7}{11}$

D. $-\frac{2020}{2021}$

Câu 6. (TH) Tìm số nguyên y biết $\frac{2}{-3} = \frac{6}{-y}$

A. 2

B. 6

C. 3

D. 9

Câu 7. (TH) Kết quả phép tính $1,3 + 3,4 - 4,7 + 5,6 - 4,3$ là:

A. $1,3$

B. $3,4$

C. $12,8$

D. $-4,3$

Câu 8. (NB) Phân số $\frac{-31}{10}$ được viết dưới dạng số thập phân ?

A. $1,3$

B. $3,3$

C. $-3,2$

D. $-3,1$

Câu 9. (NB) Tính 25% của 20 ?

A. 4

B. 5

C. 6

D. 7

Câu 10. (NB) Số $3,148$ được làm tròn đến hàng phần chục ?

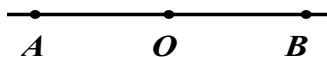
A. $3,3$

B. $3,1$

C. $3,2$

D. $3,5$

Câu 11. (NB) Cho hình vẽ. Hai tia nào đối nhau?



A. Hai tia OA và OB đối nhau

B. Hai tia BA và OB đối nhau

C. Hai tia OA và BO đối nhau

D. Hai tia AB và OB đối nhau

Câu 12. (TH) Chọn kết luận đúng:

A. $\frac{-7}{15} = \frac{-2}{15}$

B. $\frac{7}{15} < \frac{-2}{15}$

C. $\frac{-7}{15} < \frac{-2}{15}$

D. $\frac{-7}{15} > \frac{-2}{15}$

Câu 13: (NB) Tỷ số phần trăm của a và b là

A. $\frac{a}{b} \cdot 100\%$

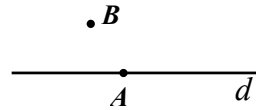
B. $\frac{a}{b} \cdot 100$

C. $\frac{b}{a} \cdot 100\%$

D. $\frac{a}{b}$

Câu 14: (NB) Trong hình vẽ. Chọn khẳng định sai

- A. Điểm A nằm trên đường thẳng d
 B. Điểm B nằm trên đường thẳng d
 C. Điểm B không thuộc đường thẳng d
 D. d chứa a và không chứa B



Câu 15: (VD) Tính $\frac{1}{2} \cdot \frac{6}{11} - \left(\frac{-2}{3} \right)^2$

- A. $\frac{17}{99}$ B. $-\frac{17}{99}$ C. $\frac{71}{99}$ D. $-\frac{71}{99}$

Câu 16: (TH) Cho đoạn thẳng $AB = 8cm$. Điểm C nằm giữa hai điểm A và B. Tính độ dài đoạn thẳng AC nếu $CB = 3cm$:

- A. 1cm B. 3cm C. 4cm D. 5cm

Câu 17: (VD) Lớp $6A$ của một trường có 42 học sinh và chiếm 30% số học sinh toàn khối 6 . Tính số học sinh khối 6 của trường trên.

- A. 140 B. 126 C. 168 D. 12

Câu 18: (VD) Cho điểm A thuộc đường thẳng xy, điểm B thuộc tia Ax, điểm C thuộc tia Ay. Có bao nhiêu tia phân biệt?

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 19: (TH) Trong hình vẽ sau đây có bao nhiêu đoạn thẳng ?



- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

Câu 20: (VD) Bạn An đọc xong một cuốn sách trong ba ngày. Ngày đầu đọc $\frac{2}{5}$ cuốn sách. Ngày thứ hai đọc $\frac{3}{8}$ cuốn sách. Ngày thứ ba đọc nốt cuốn sách. Hỏi ngày thứ ba, An đọc mấy phần cuốn sách?

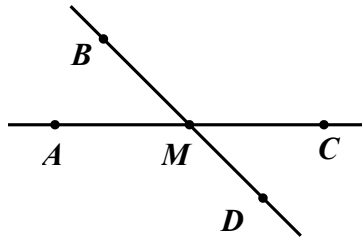
- A. $\frac{12}{40}$ B. $-\frac{12}{15}$ C. $\frac{9}{40}$ D. 0

II. PHẦN TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (2 điểm): Trong mỗi ý A, B, C, D ở mỗi câu, thí sinh trả lời đúng hoặc sai.

Câu 21: Cho biểu thức $A = \frac{3}{n}$

- A. $n = 2$ thì A là phân số tối giản (NB)
 B. Để A là phân số thì n khác 0 (NB)
 C. n thuộc $\{1; -1; 3; -3\}$ thì A có giá trị nguyên (TH)
 D. $n = -1$ thì biểu thức A -1 đạt giá trị lớn nhất (VD)

Câu 22: Cho hình vẽ sau:



- A. Điểm M không nằm trên đường thẳng BD (NB)
 B. Tia MA và tia MC là hai tia đối nhau (NB)
 C. Có tất cả 4 đoạn thẳng (TH)
 D. Có tất cả 10 tam giác được tạo ra từ 5 điểm A, B, M, C, D (VD)

III. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 23 (1,0 điểm):

a) (NB) Tìm x, biết: $x + 5,02 = 7,02$

$$\frac{7}{19} \cdot \frac{8}{11} + \frac{7}{19} \cdot \frac{3}{11} + \frac{12}{19}$$

b) (TH) Thực hiện các phép tính sau:

Câu 24: (1,5 điểm) Trên cùng tia Ox lấy hai điểm A, B sao cho $OA = 5 \text{ cm}$ và $OB = 3 \text{ cm}$.

a) (TH) Tính độ dài đoạn thẳng AB

b) (VD) Vẽ tia Oy là tia đối của tia Ox . Trên tia Oy lấy điểm C sao cho $AC = 8 \text{ cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng OC và chứng tỏ O là trung điểm của đoạn thẳng BC .

Câu 25: (VD – 0,5 điểm) Toán thực tế:

Một cửa hàng pizza có chương trình khuyến mãi như sau, mua 1 cái giảm 30% giá, mua từ cái thứ 2 giảm thêm 5% trên giá đã giảm cái bánh thứ 1. Hỏi nếu mua 2 cái bánh, em phải trả tối thiểu bao nhiêu tiền? Biết giá bánh ban đầu là 180.000 đồng một cái (làm tròn đến hàng nghìn đồng)

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN NHIỀU LỰA CHỌN (5 điểm):

Mỗi câu TN trả lời đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	A	C	A	B	D	D	A	D	B	B	A	C	A	C	B	D	A	A	D	C

II. PHẦN TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (2 điểm):

Mỗi phương án trả lời đúng (Đ)/sai (S) (Đúng 1 ý: 0,1 điểm; đúng 2 ý: 0,25 điểm, đúng 3 ý: 0,5 điểm, đúng 4 ý: 1,0 điểm)

Câu	21A	21B	21C	21D	22A	22B	22C	22D
Đáp án	S	S	Đ	S	S	Đ	S	Đ

III. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
23 (1,0 điểm)	a) $x + 5,02 = 7,02$ $x = 7,02 - 5,02$ $x = 2$ $\frac{7}{19} \cdot \frac{8}{11} + \frac{7}{19} \cdot \frac{3}{11} + \frac{12}{19}$	0,5
	b) $\frac{7}{19} \cdot \frac{8}{11} + \frac{7}{19} \cdot \frac{3}{11} + \frac{12}{19}$ $= \frac{7}{19} \left(\frac{8}{11} + \frac{3}{11} \right) + \frac{12}{19} = \frac{7}{19} \cdot \frac{11}{11} + \frac{12}{19} = \frac{7}{19} \cdot 1 + \frac{12}{19} = \frac{19}{19} = 1$	0,5
24 (1,5 điểm)	 <p>a) Trên tia Ox có $OB < OA$ ($3\text{cm} < 5\text{cm}$) nên điểm B nằm giữa điểm O và A Ta có: $OB + AB = OA$ $3 + AB = 5$ Suy ra $AB = 5 - 3$ $AB = 2(\text{cm})$</p>	0,25 0,25 0,25 0,25
	 <p>b) Ta có điểm C nằm trên tia Oy, điểm A nằm trên tia Ox mà tia Oy và tia Ox là hai tia đối của nhau nên điểm O nằm giữa hai điểm A và C Ta có: $CO + OA = AC$ $CO + 5 = 8$ Suy ra $CO = 3(\text{cm})$</p>	0,25 0,25
	Ta có điểm C nằm trên tia Oy , điểm B nằm trên tia Ox mà tia Oy và tia Ox là hai tia đối nên điểm O nằm giữa hai điểm B và C (1) $CO = 3(\text{cm})$ Lại có: $OB = 3(\text{cm})$ $CO = OB$ (2) Suy ra Từ (1), (2) suy ra O là trung điểm của BC	0,25

25 (0,5 điểm)	Giá tiền chiếc bánh sau khuyến mại 30% là : $180000.70\%=126.000(\text{đ})$ Giá tiền chiếc bánh có thẻ VIP giảm thêm 5% so với giá bánh đã giảm là: $126000.95\%=119.700(\text{đ})$ Giá tiền mua 2 bánh là: $126.000+119.700= 245.700(\text{đ})$ Như vậy muốn mua 2 bánh cần phải có tối thiểu là: $246.000(\text{đ})$ (làm tròn đến hàng nghìn)	0,25
		0,25

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Chủ đề 1: Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	3	1		2	1			
		Các phép tính với phân số	1	2	2			1		1
2	Chủ đề 2: Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân.	2	1					1	
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	2		1					
3	Chủ đề 3: Những hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	2		1					
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng		2		2	1	1		1
Tổng số câu			10	6	4	4	2	2	1	2
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Chủ đề 1: Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So	Nhận biết: – Nhận biết được phân số.	3 (TN 1,2,3)	1 (TN 12)		2 (TN 21ab)	2 (TN 21ab)

		sánh phân số	<p>– Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số.</p> <p>– Nhận biết được số đối của một phân số.</p> <p>Thông hiểu</p> <p>– So sánh được hai phân số cho trước.</p>					
		Các phép tính với phân số	<p>Nhận biết:</p> <p>- Nhận biết tính chất các phép tính đơn giản</p> <p>Thông hiểu</p> <p>-Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số</p> <p>- Hiểu các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số.</p> <p>– Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó.</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn</p>	1 (TN 5)	2 (TN 4,6)	2 (TN15, 20)		
2	Chủ đề 2: Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân.	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– So sánh được hai số thập phân cho trước.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Thực hiện được các phép tính cộng, trừ,</p>	2 (TN 8,10)	1 (TN 7)			

			<p>nhân, chia với số thập phân.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân 					
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được tỉ số phần trăm của số cho trước. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính tỉ số phần trăm 	2 (TN 9, 13)		1 (TN 17)		
3	Chủ đề 3: Những hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua 	2 (NB 11, 14)		1 (TN 18)		

			<p>hai điểm phân biệt.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được khái niệm tia. 					
		<p>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. <p>Thông hiểu :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm được điểm nằm giữa hai điểm, tính độ dài đoạn thẳng <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chứng tỏ 1 điểm là trung điểm của đoạn thẳng 		<p>2 (TN 16, 19)</p>		<p>2 (TN 22ab)</p>	<p>(TN 22ab)</p>
Tổng số câu								
Tổng số điểm					5			
Tỷ lệ %					50%			2

uigeli.xyz ĐỀ 10	ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN: TOÁN - LỚP 6 NĂM HỌC: 2024 – 2025 Thời gian làm bài: 90 phút
----------------------------	--

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 điểm)

1. Trắc nghiệm có nhiều lựa chọn (5,0 điểm)

Câu 1. Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{2}{5}$?

- A. $\frac{13}{20}$. B. $\frac{3}{9}$. C. $\frac{4}{10}$. D. $\frac{10}{75}$.

Câu 2. Phân số nào dưới đây bằng 1 .

- A. $\frac{-7}{7}$. B. $\frac{1}{7}$. C. $\frac{-1}{7}$. D. $\frac{7}{7}$.

Câu 3. Chọn đáp án “Sai”

- A. $\frac{1}{2} = \frac{3}{6}$. B. $\frac{-4}{7} = \frac{4}{-7}$. C. $\frac{-2}{3} = \frac{-4}{6}$. D. $\frac{4}{3} = \frac{-12}{9}$.

Câu 4. Số x thỏa mãn $\frac{x}{8} > \frac{-7}{8}$ là

- A. $x = -8$. B. $x = -9$. C. $x = -10$. D. $x = 0$.

Câu 5. Số đối của số thập phân 8,92 là

- A. -8,92 . B. 2,98 . C. 8,92 . D. -2,98 .

Câu 6. Phân số $\frac{-21}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân ?

- A. 1,3 . B. -2,1 . C. 0,21 . D. -0,21 .

Câu 7. Số đối của số thập phân $-15,77$ là

- A. -15,77 . B. -1,577 . C. 15,77 . D. 157,7 .

Câu 8. Số thập phân $4,7$ được chuyển thành phân số thập phân là

- A. $\frac{-47}{100}$. B. $\frac{-47}{10}$. C. $\frac{47}{1000}$. D. $\frac{47}{10000}$.

Câu 9. Sự giống nhau về hình dạng (hình học) của chiếc lá và con bướm là



- A. Chiếc lá và Con Bướm đều có một trục đối xứng.
 B. Chiếc lá và Con Bướm đều có tâm đối xứng.
 C. Chiếc lá và Con Bướm đều là sinh vật.
 D. Chiếc lá và Con Bướm đều có màu sắc đẹp.

Câu 10. Trong các đồng hồ trang trí nghệ thuật, chiếc thiết kế không đối xứng là



Hình 1



Hình 2



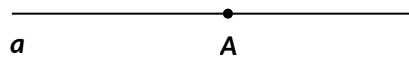
Hình 3



Hình 4

- A. Hình 1.
 B. Hình 2.
 C. Hình 3.
 D. Hình 4.

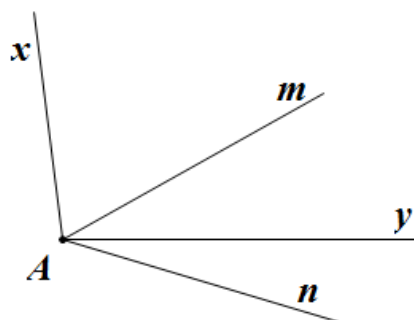
Câu 11. Cho hình vẽ sau



Khẳng định sai là

- A. a là một đoạn thẳng.
 B. a là một đường thẳng.
 C. A là một điểm.
 D. Điểm A nằm trên đường thẳng a .

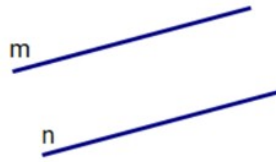
Câu 12. Cho hình vẽ sau :



Số tia gốc A có trong hình là

- A. 5 tia.
 B. 4 tia.
 C. 1 tia.
 D. 6 tia.

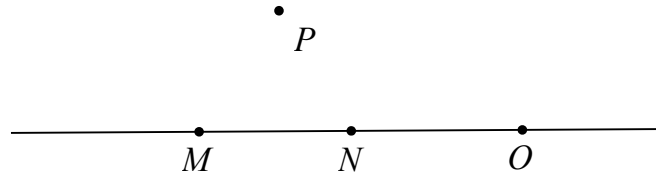
Câu 13. Cho hai đường thẳng m và n song song như hình vẽ dưới đây.



Khẳng định đúng là

- A. $m // n$. B. $m \perp n$. C. $m \equiv n$. D. m cắt n .

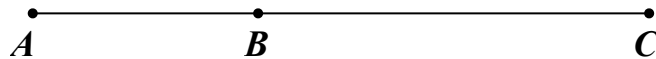
Câu 14. Cho hình vẽ:



Bộ ba điểm thẳng hàng là:

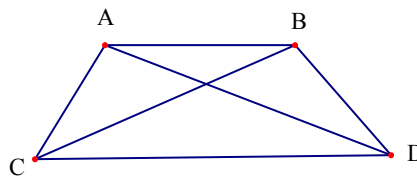
- A. M, P, N . B. M, N, P . C. O, N, M . D. N, O, P .

Câu 15. Cho hình vẽ sau, hỏi điểm nào nằm giữa hai điểm nào?



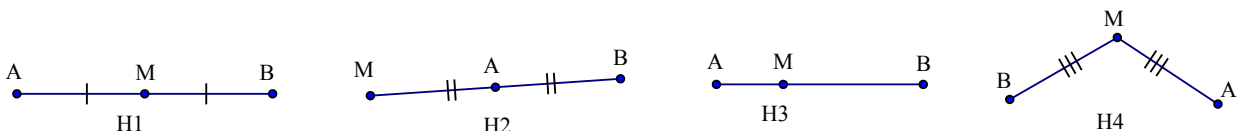
- A. Điểm A nằm giữa hai điểm B và C .
 B. Điểm C nằm giữa hai điểm A và B .
 C. Điểm B nằm giữa hai điểm A và C .
 D. Không có điểm nào nằm giữa hai điểm A và C .

Câu 16. Hình bên có số đoạn thẳng là



- A. 4 . B. 6 . C. 8 . D. 10 .

Câu 17. Hình nào sau đây biểu diễn M là trung điểm của AB ?



- A. H1 . B. H2 . C. H3 . D. H4 .

Câu 18. Nếu O là trung điểm của PQ thì

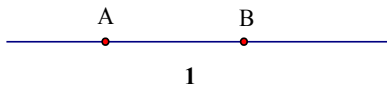
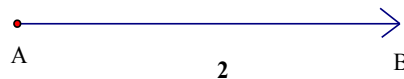
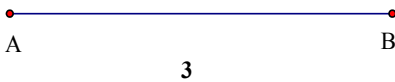
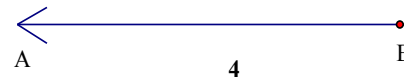
- A. $OP = PQ$. B. $OQ = PQ$. C. $OP > OQ$. D. $OP = OQ$.

Câu 19. Độ dài đoạn thẳng trong hình sau là bao nhiêu?



- A. 3cm . B. 1cm . C. 3dm . D. 15cm .

Câu 20. Hình nào sau đây vẽ đoạn thẳng AB ?



- A. Hình 2 . B. Hình 3 . C. Hình 4 . D. Hình 1 .

2. Trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm)

Câu 21. (1,0 điểm) Một đám đất hình chữ nhật có chiều rộng 60m, chiều dài bằng $\frac{4}{3}$ chiều rộng. Người ta để $\frac{7}{12}$ diện tích đám đất đó trồng cây, 30% diện tích còn lại đó để đào ao thả cá.

- a) Diện tích đám đất là: 2700 (m²)
 b) Diện tích trồng cây là: 1575 (m²)
 c) Diện tích ao cá: 600 (m²)
 d) Diện tích ao bằng 12,5% diện tích cả đám đất

Câu 22. (1,0 điểm)

Cá voi xanh dài 33m ; Cá mập voi dài 15m ; kì đà Komodo dài 3,5m ; trăn mắt võng dài 10,7m .

- a) Con vật nào dài nhất là cá voi xanh.
 b) Con vật ngắn nhất trăn mắt võng dài.
 c) Sắp xếp các con vật kể trên theo thứ tự tăng dần chiều dài là: kì đà Komodo; trăn mắt võng dài; Cá mập voi dài; Cá voi xanh dài.
 d) Sắp xếp các con vật kể trên theo thứ tự giảm dần chiều dài là: Cá voi xanh dài; trăn mắt võng dài; kì đà Komodo; Cá mập voi dài.

II. Tự luận (3,0 điểm)

Bài 1. (1,0 điểm)

$$M = \frac{2}{1.5} + \frac{3}{5.11} + \frac{4}{11.19} + \frac{5}{19.29} + \frac{6}{29.41} + \frac{7}{41.55}$$

Tính giá trị biểu thức

Bài 2. (1,0 điểm)

Một người gửi tiết kiệm 10 triệu đồng vào ngân hàng với lãi suất 0,6% một tháng. Người đó rút lãi đều đặn mỗi tháng. Hỏi sau một năm người đó được bao nhiêu tiền gồm cả vốn và lãi?

$$\frac{-3}{7} \quad \text{và} \quad \frac{-4}{-7}$$

Bài 3. (1,0 điểm): So sánh các phân số:**Hết**.....

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II

Năm học: 2024 - 2025

Môn: Toán 6

I. Trắc nghiệm có nhiều lựa chọn (5,0 điểm) Mỗi câu đúng được **0,25** điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	D	D	D	A	D	C	B	A	B
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	A	B	A	C	C	B	A	D	A	C

PHẦN II. Trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm).

Câu 21

Câu 22

a)	Đ
b)	S
c)	Đ
d)	S

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài	Hướng dẫn	Điểm
1 (1,0 đ)	Tính giá trị biểu thức $M = \frac{2}{1.5} + \frac{3}{5.11} + \frac{4}{11.19} + \frac{5}{19.29} + \frac{6}{29.41} + \frac{7}{41.55}$ $\Rightarrow 2.M = \frac{4}{1.5} + \frac{6}{5.11} + \frac{8}{11.19} + \frac{10}{19.29} + \frac{12}{29.41} + \frac{14}{41.55}$	0,25
	$\Rightarrow 2.M = \frac{1}{1} - \frac{1}{5} + \frac{1}{5} - \frac{1}{11} + \frac{1}{11} - \dots - \frac{1}{41} + \frac{1}{41} - \frac{1}{55}$	0,25
	$\Rightarrow 2.M = 1 - \frac{1}{55} = \frac{54}{55}$	0,25
	$\Rightarrow M = \frac{27}{55}$	0,25
2 (1,0 đ)	♦ Số tiền lãi nhận được mỗi tháng là: $10\,000\,000 \cdot \frac{0,6}{100} = 60\,000 \text{ (đồng)}$	0,25
	♦ Số tiền lãi nhận được sau 1 năm (12 tháng) là: $12 \cdot 60\,000 = 720\,000 \text{ (đồng)}$	0,25
	♦ Số tiền cả vốn lẫn lãi mà người đó nhận được sau 1 năm là: $10\,000\,000 + 720\,000 = 10\,720\,000 \text{ (đồng)}$	0,5

3 (1,0 đ)	$\frac{-3}{7}$ và $\frac{-4}{-7}$ Có: $\frac{-4}{-7} = \frac{4}{7}$	0,5
	Vì $-3 < 4$ nên $\frac{-3}{7} < \frac{4}{7}$, do đó: $\frac{-3}{7} < \frac{-4}{-7}$	0,5

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II

MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Chủ đề 1 <i>Phân số</i>	<i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i>		C1,2 3,4						B3
		<i>Các phép tính với phân số</i>					C21			
2	Chủ đề 2 Số thập phân	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm</i>	C5,6,7 8				C22			
3	Chủ đề 3 Tính đối xứng của hình phẳng trong thế giới tự nhiên	<i>Vai trò của đối xứng trong thế giới tự nhiên</i>	C9,10							
4	Chủ đề 4 Các hình học cơ bản	<i>Điểm, đường thẳng, tia</i>	C11,12 13,14 15							
		<i>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</i>	C16,17, 18, 19,20							
Tổng số câu			16	4			1	1		1
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II

MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở c				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hi
1	Chủ đề 1 Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Thông hiểu: – So sánh được hai phân số cho trước.		4TN			
		Các phép tính với phân số	Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). – Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...).					1T

2	Chủ đề 2 Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai số thập phân cho trước. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). 	4TN				1T
3	Chủ đề 3 Tính đối xứng của hình phẳng trong thế giới tự nhiên	Vai trò của đối xứng trong thế giới tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được tính đối xứng trong Toán học, tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo,... Nhận biết được vẻ đẹp của thế giới tự nhiên biểu hiện qua tính đối xứng (ví dụ: nhận biết vẻ đẹp của một số loài thực vật, động vật trong tự nhiên có tâm đối xứng hoặc có trục đối xứng). 	2TN				

Chủ đề 4 Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	Nhận biết: – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được khái niệm tia.	2TN				
	Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.	8TN				
Tổng số câu			16	4			1
Tổng số điểm			5				2
Tỷ lệ %			50%				20

uigeli.xyz ĐỀ 11	ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II MÔN: TOÁN - LỚP 6 NĂM HỌC: 2024 – 2025 Thời gian làm bài: 90 phút
----------------------------	--

PHẦN I: Trắc nghiệm có nhiều lựa chọn (20 câu – 5 điểm)

Câu 1(B): Phân số nghịch đảo của phân số $\frac{1}{3}$ là

- A. 3. B. $\frac{-1}{3}$ C. -3. D. 1.

Câu 2.(B) : Trong cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

- A. $\frac{4}{7}$ B. $\frac{0,25}{-3}$ C. $\frac{5}{0}$ D. $\frac{6,23}{7,4}$

Câu 3.(NB) Hai phân số $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ khi nào?

- A. $ac = bd$ B. $ab = cd$ C. $ad = bc$ D. $a + c = b + d$

Câu 4(B): Phân số đối của phân số $-\frac{3}{7}$ là

A. $-\frac{-3}{-7}$.

B. $\frac{3}{-7}$.

C. $\frac{-3}{7}$.

D. $\frac{3}{7}$.

Câu 5: (H) Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $-\frac{2}{7} > \frac{1}{7}$

B. $\frac{2}{7} < \frac{1}{7}$

C. $\frac{2}{7} = -\frac{1}{7}$

D. $\frac{2}{7} > \frac{1}{7}$

Câu 6: (H) Phân số $\frac{2}{7}$ bằng phân số

A. $\frac{6}{20}$.

B. $\frac{-2}{7}$.

C. $\frac{4}{10}$.

D. $-\frac{4}{-14}$.

Câu 7: (VD) Kết quả của phép tính $\frac{1}{2} + \frac{3}{4}$ bằng

A. $\frac{5}{4}$.

B. $\frac{-2}{7}$.

C. $\frac{4}{10}$.

D. $-\frac{4}{-14}$.

Câu 8: (VD) Kết quả của phép tính $\frac{-2}{5} + \frac{3}{6} + \frac{2}{5}$ bằng

A. $\frac{3}{16}$.

B. $\frac{1}{2}$.

C. $\frac{10}{16}$.

D. $\frac{39}{30}$.

Câu 9: (B) Số đối của số thập phân -3,7 là

A. - 3,7

B. 3,7

C. - 7,3

D. 37

Câu 10: (B) Viết phân số thập phân $\frac{2025}{100}$ dưới dạng số thập phân là

A. 0, 2025.

B. 2, 025.

C. 20, 25.

D. 202, 5.

Câu 11: (B) Số thập phân 195,4 viết dưới dạng phân số thập phân là

A. $\frac{1954}{10}$.

B. $\frac{1954}{100}$.

C. $\frac{1954}{1000}$.

D. $\frac{1954}{10000}$.

Câu 12: (B) Số thập phân -2,5 viết dưới dạng phân số là

A. $\frac{-5}{2}$.

B. $\frac{-2}{5}$.

C. $-\left(\frac{-5}{2}\right)$.

D. $-\frac{-5}{2}$.

Câu 13: (H) Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $-25,1 > -24,04$.

B. $-13,05 > -11,92$.

C. $10,25 > 10,052$.

D. $10,25 < 10,052$.

Câu 14: (H) Viết các số thập phân

theo thứ tự tăng dần là

A. 20,24; 20,25; -14,07; -14,12

B. -14,12; -14,07; 20,24; 20,25

C. 20,25; 20,24; -14,07; -14,12

D. -14,12; -14,07; 20,25; 20,24

Câu 15 (VD) Kết quả của phép tính $15,3 - 21,5$ bằng

A. 2,6.

B. -6,2.

C. 6,2.

D. -2,6.

Câu 16 (VD) Kết quả của phép tính $2,1 + 4,2 + (-2,1) - 4$ bằng

A. 3,8.

B. 0,2.

C. 4,4.

D. -0,2.

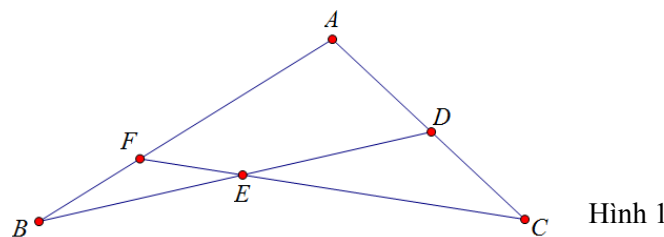
Câu 17 (B) Trong hình 1, bộ ba điểm thẳng hàng là

A. A, B, E.

B. B, F, D.

C. D, A, E.

D. C, E, F.



Hình 1

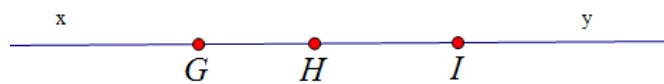
Câu 18 (B) Trong hình 2, hai tia trùng nhau là tia

A. GI, HI.

B. Hx, HI.

C. GI, Gy.

D. GI, Ix.



Hình 2

Câu 19 (B) Trong hình 3, có bao nhiêu đoạn thẳng

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.



Hình 3

Câu 20 (B) Trong hình 3, độ dài đoạn thẳng AC bằng

A. 8cm.

B. 2cm.

C. 6cm.

D. 9cm.

PHẦN II: Trắc nghiệm đúng sai (2 câu – 2 điểm)

Câu 21: Chị Mai mới đi làm và nhận được tháng lương đầu tiên là 12 triệu đồng, Chị dùng một nửa số tiền

đó để chi tiêu thường xuyên trong tháng, $\frac{1}{5}$ số tiền để mua quà biếu bố mẹ, $\frac{1}{6}$ số tiền mua quà cho bản thân, số tiền còn lại chị gửi tiết kiệm.

a) (B) Số tiền chị Mai chi tiêu thường xuyên trong tháng là 6 triệu đồng.

b) (B) Số tiền chị Mai mua quà biếu bố mẹ là 2,1 triệu đồng.

c) (H) Số tiền chị Mai mua quà cho bản thân là 2 triệu đồng.

d) Số tiền gửi tiết kiệm là 1,5 triệu đồng.

Câu 22. Bạn Cường ra siêu thị mua 3kg khoai tây giá 18 nghìn đồng; 4,5 kg củ cải giá 16 nghìn đồng.

a) Số tiền mua khoai tây là 54 nghìn đồng.

b) Số tiền mua củ cải là 65 nghìn đồng.

- c) Tổng số tiền hàng là 130 nghìn đồng
- d) Khi thanh toán Cường phải trả thêm tiền thuế VAT , được tính bằng 10% tổng số tiền hàng . Số tiền Cường phải thanh toán là 137,5 nghìn đồng.

PHẦN III: Tự luận(2 câu – 3 điểm)

Câu 23. a) (0,5đ) So sánh phân số $\frac{3}{-5}$ và $\frac{-4}{5}$

b) (0,5đ) Thực hiện phép tính $\frac{13}{17} \cdot \frac{3}{19} + \frac{13}{17} \cdot \frac{16}{19}$

Câu 24. (1 đ) Bác An gửi 80 triệu đồng vào ngân hàng với lãi suất không kỳ hạn là 0,3%/năm. Hỏi sau 1 năm số tiền cả vốn lẫn lãi của bác An là bao nhiêu?

Câu 25. (0,5đ) Cho đoạn thẳng $AB = 8\text{cm}$. Trên đoạn thẳng AB lấy điểm C sao cho $AC = 4\text{cm}$. Điểm C có phải là trung điểm của đoạn thẳng AB hay không?

----- Hết -----

PHẦN 1. Trắc nghiệm có nhiều lựa chọn (20 câu – 5 điểm)

1.A	2.A	3.C	4.D	5.D	6.D	7.A	8.B	9.B	10.C
11.A	12.A	13.C	14.B	15.B	16.B	17.D	18.C	19.C	20A

PHẦN II: Trắc nghiệm đúng sai (2 câu – 2 điểm)

Câu 21	a) Đúng	b) Sai	c) Đúng	b) Sai
Câu 22	a) Đúng	b) Sai	c) Sai	b) Đúng

PHẦN III: Tự luận(2 câu – 3 điểm)

Câu 23.	a) (0,5đ) So sánh phân số $\frac{3}{-5}$ và $\frac{-4}{5}$	
	Ta có: $\frac{3}{-5} = \frac{-3}{5}$. Vì $-3 > -4$ nên $\frac{-3}{5} > \frac{-4}{5}$	0,25
	hay $\frac{3}{-5} > \frac{-4}{5}$	0,25
	b) (0,5đ) Thực hiện phép tính	
	$\frac{13}{17} \cdot \frac{3}{19} + \frac{13}{17} \cdot \frac{16}{19} = \frac{13}{17} \cdot \left(\frac{3}{19} + \frac{16}{19} \right)$	0,25
	$= \frac{13}{17} \cdot 1 = \frac{13}{17}$	0,25
Câu 24.	Bác An gửi 80 triệu đồng vào ngân hàng với lãi suất không kỳ hạn là 0,3%/năm. Hỏi sau 1 năm số tiền cả vốn lẫn lãi của bác An là bao nhiêu?	
	Số tiền lãi của bác An sau 1 năm là $80 \cdot 0,3\% = 0,24$ (triệu đồng)	0,5
	Số tiền nhận được cả vốn lẫn lãi của bác An sau 1 năm là $80 + 0,24 = 80,24$ (triệu đồng).	0,5
Câu 25.	Cho đoạn thẳng AB = 9cm. Trên đoạn thẳng AB lấy điểm C sao cho AC = 4cm. Điểm C có phải là trung điểm của đoạn thẳng AB hay không? Vì điểm C nằm giữa A và B nên BC = AB – AC Hay BC = 9 – 4 = 5 (cm)	0,25

	Vậy điểm C không là trung điểm của đoạn thẳng AB.	0,25
--	---	------

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II - MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Chủ đề 1: Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	4	2		1	2			1
		Các phép tính với phân số			2			1		
2	Chủ đề 2. Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	4	2	2	1	2	1		1
3	Chủ đề 3 Các hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	2						1	
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	2							
Tổng số câu			12	4	4	2	4	2	1	2
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

KHUNG BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Chủ đề 1: Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Nhận biết: – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. – Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. – Nhận biết được số đối của một phân số.	4 C1,2,3,4			1 C21a	

			– Nhận biết được hỗn số dương.					
			Thông hiểu: – So sánh được hai phân số cho trước.		2 C5,6			C2
		Các phép tính với phân số	Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). – Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...).			2 C7,8		
2	Chủ đề 2. Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	Nhận biết: – Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân.	4 C9,10,11,12			1 C22a	
			Thông hiểu: – So sánh được hai số thập phân cho trước.		2 C13,14			C2
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.			2 C15,16		

			<p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).</p>						
3	Chủ đề 3 Các hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm tia.</p>	2 C17,18					
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.</p>	2 C19,20					
	Tổng số câu								
Tổng số điểm				5					
Tỷ lệ %				50%			2		